

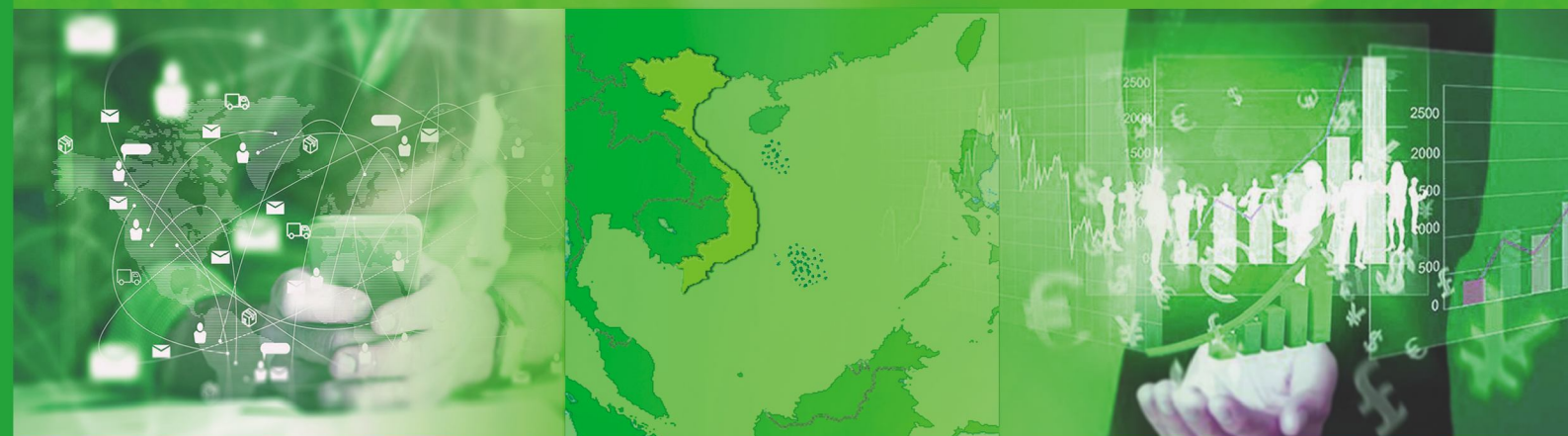


Viện Khoa học
Lao động
và Xã hội



International
Labour
Organization

XU HƯỚNG LAO ĐỘNG VÀ XÃ HỘI VIỆT NAM 2012-2017



NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

Hà Nội, 2018



International
Labour
Organization

Xu hướng Lao động và Xã hội Việt Nam 2012-2017

Hà Nội, 2018

Bản quyền © Tổ chức Lao động Quốc tế 2018

Xuất bản lần thứ nhất (2018)

Ấn phẩm của Tổ chức Lao động Quốc tế được hưởng quy chế bản quyền theo Nghị định Thư số 2 của Công ước Bản quyền Toàn cầu. Một số trích đoạn ngắn từ những ấn phẩm này có thể được sử dụng mà không cần xin phép với điều kiện phải nêu rõ nguồn trích dẫn. Mọi hoạt động tái bản hoặc dịch thuật phải được phép của Phòng Xuất bản (Quyền và Giấy phép) của Văn phòng Lao động Quốc tế, CH-1211, Geneva 22, Thụy Sĩ, email: rights@ilo.org. Văn phòng Lao động Quốc tế sẵn sàng tiếp nhận các yêu cầu cấp phép.

Các thư viện, các viện nghiên cứu và các cơ quan khác có thẩm quyền xuất bản có thể được in sao theo giấy phép được cấp cho mục đích này. Để tìm hiểu về quyền xuất bản của các quốc gia, mời tham khảo tại trang www.ifro.org.

978-92-2-830948-5 (bản in)
978-92-2-830949-2 (bản web)

ILO Cataloguing in Publication Data

Các chức danh được sử dụng trong các ấn phẩm của ILO tuân thủ quy định của Liên Hiệp Quốc và cách trình bày ấn phẩm này không thể hiện bất cứ quan điểm nào của Văn phòng Lao động Quốc tế về tình trạng pháp luật của bất cứ quốc gia, vùng đất đai hay lãnh thổ nào hoặc của chính quyền nào, đồng thời cũng không ấn định phạm vi về ranh giới.

Tham chiếu liên quan đến tên của các công ty hay các sản phẩm và quy trình không thể hiện quan điểm của Văn phòng Quốc tế Lao động, bất cứ sai sót nào trong việc đề cập đến tên một công ty, một sản phẩm hay quy trình thương mại cụ thể nào không bao hàm trong luận điểm của ILO.

Thông tin về các ấn phẩm và sản phẩm điện tử của ILO có thể tìm thấy tại trang www.ilo.org/publns.

Xuất bản tại Hà Nội, Việt Nam

Lời tựa

Là một phần trong nỗ lực chung nhằm mục tiêu tiến tới việc làm bền vững cho tất cả mọi người, Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) và Viện Khoa học Lao động và Xã hội (ILSSA) trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (MOLISA) đã phối hợp phát hành báo cáo “*Xu hướng Lao động và Xã hội Việt Nam 2012-2017*”.

Báo cáo “*Xu hướng Lao động và Xã hội Việt Nam 2012-2017*” góp phần tăng cường nghiên cứu chính sách dựa trên bằng chứng trong các lĩnh vực lao động và việc làm. Hy vọng báo cáo sẽ được sử dụng như một tài liệu tham khảo và là tài liệu vận động để giúp thực hiện việc làm bền vững ở Việt Nam. Báo cáo này hướng tới các nhà hoạch định chính sách, các nhà nghiên cứu, giới học thuật và rộng rãi hơn là công chúng quan tâm đến các vấn đề thị trường lao động.

Báo cáo “*Xu hướng Lao động và Xã hội Việt Nam 2012-2017*” là nguồn thông tin phong phú cung cấp phân tích về thị trường lao động và các xu hướng xã hội ở Việt Nam trong 5 năm qua. Trong bối cảnh chuyển đổi và tăng trưởng kinh tế nhanh chóng, báo cáo nêu bật những thay đổi gần đây về bối cảnh kinh tế xã hội, việc làm và thị trường lao động, phát triển xã hội cũng như những phát triển chính sách quan trọng ở Việt Nam. Bằng cách đó, báo cáo giúp phản ánh những tiến bộ trong thị trường lao động và xác định ra những khoảng trống trong việc làm bền vững. Báo cáo cũng bao gồm một phụ lục thống kê thị trường lao động theo giới tính. Điểm quan trọng là báo cáo đã cung cấp một số bài học chính sách có thể được Chính phủ Việt Nam xem xét để thực hiện Chương trình nghị sự phát triển bền vững 2030.

Báo cáo do nhóm nghiên cứu của Viện Khoa học Lao động và Xã hội (ILSSA) thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội kết hợp chặt chẽ với Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) xây dựng. Nhóm nghiên cứu do ông Lưu Quang Tuấn của ILSSA và bà Miranda Kwong của Văn phòng ILO tại Việt Nam là đồng trưởng nhóm. Các thành viên nhóm nghiên cứu bao gồm về phía ILSSA có Phạm Ngọc Toàn, Nguyễn Hoàng Nguyên, Lê Thị Lương và Nguyễn Thành Tuấn. Phía ILO, có Makiko Matsumoto cung cấp nguồn vào kỹ thuật cho báo cáo, Phú Lưu Hoàng hỗ trợ thu thập dữ liệu, Nguyễn Thị Huyền, Nguyễn Ngọc Dung, Nguyễn Ngọc Triệu và Hoàng Lan Hương đã hỗ trợ trong quá trình xuất bản.

Báo cáo nhận được nhiều ý kiến đóng góp tại hội thảo tham vấn quốc gia được tổ chức vào ngày 16 tháng 11 năm 2017, với sự tham gia của các thành viên của Ủy ban Kinh tế Trung ương Đảng, Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Quốc hội, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (MOLISA), Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam (VGCL), Liên minh Hợp tác xã Việt Nam (VCA), Bộ Kế hoạch và Đầu tư (MPI), Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (VASS), Viện Nghiên cứu Xã hội Việt Nam (VSS), Tổng cục Thống kê (TCTK), Viện Nghiên cứu Kinh tế Trung ương (CIEM), Viện Chiến lược phát triển (DSI), Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương và Đồng Nai, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thừa Thiên Huế, Hải Phòng, Sở Công

thương Hải Phòng, các tổ chức quốc tế, các trường đại học, các viện nghiên cứu và các bên liên quan khác có trụ sở tại Hà Nội. Đặc biệt phải kể đến những ý kiến đóng góp toàn diện của các ông bà Trần Trí Dũng của VCCI, Phạm Thị Thu Lan của VGCL và Phạm Mạnh Thuý của DSI đã cung cấp tại buổi hội thảo.

Ông Đào Quang Vinh

Viện trưởng

Viện Khoa học Lao động và Xã hội

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Ông Chang-Hee Lee

Giám đốc Quốc gia

Tổ chức Lao động Quốc tế tại

Việt Nam

Danh mục viết tắt

ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
BHXXH	Bảo hiểm xã hội
ILO	Tổ chức lao động quốc tế
IMF	Quỹ tiền tệ quốc tế
KVKT	Khu vực kinh tế
LLLĐ	Lực lượng lao động
NLTS	Nông, lâm và thủy sản
NSLĐ	Năng suất lao động
TCTN	Trợ cấp thất nghiệp

Mục lục

Lời tựa.....	ii
Tóm tắt nội dung chính	1
1. Bối cảnh kinh tế và dân số.....	5
1.1 Bối cảnh kinh tế	5
1.2 Đặc điểm dân số.....	7
2. Xu hướng thị trường lao động và việc làm	10
2.1 Những thay đổi chính sách chủ yếu	10
2.2 Xu hướng lực lượng lao động	10
2.3 Xu hướng việc làm.....	15
2.4 Thất nghiệp	24
2.5 Thiếu việc làm.....	25
2.6 Năng suất lao động và khả năng cạnh tranh	26
2.7 Lao động di cư	28
3. Xu hướng giảm nghèo và an sinh xã hội.....	30
3.1 Giảm nghèo và bất bình đẳng thu nhập	30
3.2 An sinh xã hội	33
4. Kết luận và hàm ý chính sách	38
4.1 Kết luận.....	38
4.2 Hàm ý chính sách.....	41
Phụ lục.....	45

Danh mục bảng

Bảng 1.1: Các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô chủ yếu	6
Bảng 1.2: Mối quan hệ giữa một số chỉ số kinh tế vĩ mô và việc làm	7
Bảng 1.3: Cấu trúc dân số giai đoạn 2010 - 2016	8
Bảng 2.1: Số lượng và cơ cấu lực lượng lao động phân theo giới tính và khu vực, 2012-2017	11
Bảng 2.2: Số lượng và cơ cấu lực lượng lao động phân theo nhóm tuổi, 2012-2017	12
Bảng 2.3: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo giới tính và thành thị-nông thôn (%)	14
Bảng 2.4: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động phân theo nhóm tuổi và giới tính	14
Bảng 2.5: Vị thế việc làm	17
Bảng 2.6: Cơ cấu việc làm theo nghề nghiệp	18
Bảng 2.7: Việc làm theo hình thức sở hữu	21
Bảng 2.8: Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công ăn lương	23
Bảng 2.9: Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (%)	24
Bảng 2.10: Tỷ lệ lao động trong độ tuổi lao động thiếu việc làm	25
Bảng 2.11: Năng suất lao động theo giá so sánh 2010	26
Bảng 2.12: Số lượng và cơ cấu lao động di cư phân theo giới và khu vực	28
Bảng 3.1: Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập GINI theo vùng	32
Bảng 3.2: Số lượng đối tượng nhận trợ cấp tiền mặt hàng tháng	36

Danh mục hình

Hình 1.1: Bình quân tăng trưởng GDP hằng năm, 2010-2017 (%)	5
Hình 1.2: Tháp nhân dân số Việt Nam	9
Hình 2.1: Cơ cấu lực lượng lao động phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật quý 2/2017	13
Hình 2.2: Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (%)	16
Hình 2.3: Tỷ lệ lao động có bằng từ đại học trở lên làm nghề chuyên môn kỹ thuật bậc trung trở xuống (%)	19
Hình 2.4: Cơ cấu việc làm theo ngành kinh tế, 2012-Q2/2017	19
Hình 2.5: Hệ số co giãn việc làm theo tăng trưởng GDP	20
Hình 2.6: Số giờ làm việc bình quân một lao động/tuần	21
Hình 2.7: Năng suất lao động một số nước châu Á, 2012 và 2016	27
Hình 2.8: Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, 2012-2017	29
Hình 3.1: Tỷ lệ thiếu hụt tiếp cận đa chiều của người nghèo cả nước	31
Hình 3.2: Tỷ lệ nghèo đa chiều theo vùng, khu vực và thành phần dân tộc	32
Hình 3.3: Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	33
Hình 3.4: Tổng số người tham gia bảo hiểm xã hội, 2010-2016	35
Hình 3.5: Số lượt người hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần	35
Hình 3.6: Số người đóng cho một người hưởng bảo hiểm xã hội	35

Tóm tắt nội dung chính

1. Diễn biến kinh tế, thị trường lao động và việc làm

Sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, kinh tế thế giới vẫn chưa thực sự hồi phục, tốc độ tăng trưởng chỉ đạt bình quân 3,75%/năm giai đoạn 2010-2017. Trong bối cảnh này, Việt Nam vẫn là một trong những quốc gia mới nổi có mức tăng trưởng kinh tế nhanh, bình quân đạt 6,17%/năm trong giai đoạn 2010-2017.

Tăng trưởng kinh tế, thương mại quốc tế và đầu tư đều tác động tích cực đến tạo việc làm ở Việt Nam. Trong một thập kỷ qua, GDP tăng thêm 1% thì việc làm tăng thêm 0,315%; xuất khẩu tăng thêm 10%, nhập khẩu tăng thêm 10% thì việc làm tăng thêm 1,1% và 1,3% tương ứng; vốn đầu tư toàn xã hội tăng 10% thì việc làm tăng thêm 1,49%. Tuy vậy, tăng trưởng không tạo thêm việc làm ở mọi ngành kinh tế. Trong 21 ngành kinh tế giai đoạn 2012-2016, việc làm không còn được tạo ra nhờ tăng trưởng ở 4 ngành: (i) khai khoáng; (ii) nông, lâm và thủy sản; (iii) hoạt động chuyên môn - khoa học và công nghệ, và (iv) hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế. Ngược lại, việc làm được tạo ra nhiều hơn trong công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, phản ánh sự chuyển đổi cơ cấu mà Việt Nam thực hiện trong những thập kỷ vừa qua.

Việt Nam được hưởng lợi từ “lợi tức nhân khẩu học” trong những thập niên gần đây. Tuy vậy, xu hướng già hóa dân số đang làm giảm dần cơ hội này, thể hiện ở tốc độ tăng lực lượng lao động (LLLĐ) hàng năm giảm dần. Trong 5 năm vừa qua, tốc độ tăng LLLĐ thấp hơn tốc độ tăng dân số, tạo ra thách thức “già trước khi giàu”.

Công nghiệp hóa và đô thị hóa tạo sức hút lao động di cư từ nông thôn ra thành thị. Đây là nguyên nhân chủ yếu làm tăng LLLĐ thành thị. LLLĐ thành thị đã tăng bình quân gần 2,5%/năm trong khi LLLĐ nông thôn chỉ tăng 0,4%/năm. Tuy vậy, không phải mọi lao động di cư đều tìm được việc làm. Tỷ lệ thất nghiệp của người di cư cao hơn nhiều so với tỷ lệ thất nghiệp chung. Năm 2016, tỷ lệ thất nghiệp của người di cư là 9,3%. Đặc biệt, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên di cư rất cao, lên tới 13,7%.

LLLĐ Việt Nam hiện đạt trên 54,5 triệu người nhưng chất lượng còn rất thấp. Số có bằng cấp, chứng chỉ mới chiếm 23,67% tổng LLLĐ. Tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ theo các cấp trình độ cũng bất hợp lý. Tỷ lệ lao động có trình độ đại học trở lên trong tổng LLLĐ chiếm 9,09% trong khi số có trình độ cao đẳng chỉ là 3,17%, trung cấp là 5,42% và sơ cấp nghề là 3,53%.

Việt Nam là quốc gia có tỷ lệ dân số tham gia LLLĐ cao (gần 76%) nhưng đang có xu hướng giảm dần, một phần là do số năm đi học của dân số từ 15 tuổi trở lên tăng nên làm chậm lại thời điểm tham gia thị trường lao động, đặc biệt là đối với nữ giới. Số năm đi học bình quân của dân số nữ từ 15 tuổi trở lên đã tăng từ 8,05 năm vào năm 2012 lên 8,55 năm vào năm 2016 (tăng 0,5 năm) còn của nam tăng từ 8,8 năm lên 9,08 năm (tăng 0,28 năm) trong cùng thời kỳ.

Tỷ trọng lao động làm công hưởng lương có xu hướng tăng nhưng thị trường lao động Việt Nam còn khá lạc hậu. Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức còn cao. Tỷ lệ lao động có

việc làm phi chính thức trong khu vực kinh tế chính thức cũng cao và gần như không đổi trong những năm gần đây. Thực tế này cho thấy việc chi tăng tỷ lệ lao động làm công hưởng lương thôi là chưa đủ mà vấn đề quan trọng hơn là phải nỗ lực phát triển việc làm có năng suất cao và bền vững.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nghề nghiệp theo hướng ngày một tiến bộ hơn. Tỷ trọng lao động giản đơn đã giảm nhanh sau năm 2013, từ 40,8% xuống 37,5% vào quý 2 năm 2017. Tuy vậy, sự không phù hợp giữa bằng cấp đạt được và nghề nghiệp trong thực tiễn của người lao động có xu hướng ngày càng rộng hơn, đặc biệt là ở nhóm có trình độ từ đại học trở lên. Năm 2012, có 15,43% lao động có bằng đại học trở lên làm nghề chuyên môn kỹ thuật bậc trung trở xuống; quý 2 năm 2017 tỷ lệ này tăng lên 22,15%.

Thu nhập của lao động nữ làm công hưởng lương thấp hơn so với của nam và khoảng cách này có xu hướng ngày càng rộng hơn đặt ra cảnh báo về bất bình đẳng tiền lương theo giới.

Thu nhập của lao động làm công hưởng lương trong cả 3 khu vực kinh tế đều có xu hướng tăng nhưng mức thu nhập trong khu vực NLTS thấp hơn nhiều so với ở khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, bình quân đạt 3.493 nghìn đồng/lao động/tháng so với 5.189 nghìn đồng/lao động/tháng và 5.854 nghìn đồng/lao động/tháng trong quý 2 năm 2017, đặt ra yêu cầu phải thúc đẩy nhanh hơn quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động từ NLTS sang công nghiệp - xây dựng và dịch vụ.

Lao động làm công hưởng lương trong khu vực ngoài nhà nước có thu nhập thấp nhất nhưng khu vực này lại hấp thụ hơn 3/4 tổng lao động làm công hưởng lương cho thấy cần phải tạo động lực mạnh hơn để gia tăng năng suất lao động (NSLĐ) và tiền lương ở khu vực kinh tế này.

Khu vực kinh tế phi chính thức ở Việt Nam là rất lớn trong khi NSLĐ thấp nên mọi người dễ dàng kiếm được việc làm (dù việc làm thu nhập thấp và không ổn định) nên tỷ lệ thất nghiệp ở Việt Nam rất thấp, chỉ là 2,26% quý 2 năm 2017. Theo giới, tỷ lệ thất nghiệp nam có xu hướng tăng, từ 1,67% năm 2012 tăng lên 2,47% vào quý 2 năm 2017; ngược lại, tỷ lệ thất nghiệp nữ có xu hướng giảm nhẹ, từ 2,3% giảm còn 2,01% trong cùng thời kỳ cho thấy dường như nữ đang có nhiều cơ hội việc làm hơn so với nam.

Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên cao hơn nhiều so với các nhóm tuổi khác. Thật vậy, số thanh niên bị thất nghiệp đang gia tăng và chiếm 48,9% tổng số người thất nghiệp năm 2016. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (15-24 tuổi) cao, có xu hướng tăng (từ 5,48% năm 2012 tăng lên 7,67% vào quý 2 năm 2017) và cao hơn nhiều so với tỷ lệ thất nghiệp ở nhóm người trên 35 tuổi (chỉ dao động trong khoảng từ 0,8-1,1%). Thực tế này hàm ý rằng tạo việc làm cho thanh niên đã và đang là thách thức lớn đối với nền kinh tế.

Thất nghiệp và thiếu việc làm không phải là vấn đề lớn nhưng chất lượng việc làm và NSLĐ thấp là thách thức lớn trong bối cảnh cạnh tranh và hội nhập quốc tế với các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Mặc dù NSLĐ của Việt Nam được cải thiện nhiều trong những năm gần đây, góp phần làm tăng thứ hạng về năng lực cạnh tranh của nền kinh tế nhưng về giá trị tuyệt đối thì mức tăng NSLĐ của Việt Nam còn quá nhỏ bé. So với các nước trong khu vực châu Á, mức tăng NSLĐ của Việt Nam năm 2016 so với năm 2012 chỉ là 1.650 PPP\$, trong khi các nước khác tăng từ khoảng 2.500 PPP\$ đến gần 5.000 PPP\$. Việt Nam đang gặp khó

khẩn trong gia tăng NSLĐ bởi tỷ trọng lao động làm trong khu vực NLTS còn lớn mà NSLĐ ở khu vực này lại thấp; mặt khác, NSLĐ ở khu vực công nghiệp-xây dựng cao hơn nhưng lại không được cải thiện nhiều trong những năm vừa qua do lao động chủ yếu tập trung ở những ngành công nghiệp chế tạo với kỹ năng lao động tương đối thấp.

Thực hiện nền kinh tế mở và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, di cư quốc tế giữ vai trò quan trọng trong tạo việc làm, tăng thu nhập và góp phần giảm nghèo cho người dân Việt Nam. Hiện có trên 500 nghìn người lao động Việt Nam đang làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng ở trên 40 quốc gia, vùng lãnh thổ. Thị trường trọng điểm truyền thống tiếp nhận lao động Việt Nam là Đài Loan (Trung Quốc), Nhật Bản, Hàn Quốc và Malaysia. Những năm gần đây đã mở rộng tới các thị trường khác, gồm các quốc gia khu vực Trung Đông, Bắc Phi, Châu Âu và một số quốc gia thu nhập trung bình và thu nhập thấp ở châu Á.

2. Giảm nghèo và bất bình đẳng

Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu trong cuộc chiến chống đói nghèo. Tính theo thu nhập, tỷ lệ hộ nghèo đã giảm từ 11,1% năm 2012 xuống còn 5,8% năm 2016; thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo năm 2016 đã tăng 1,6 lần so với năm 2012.

Việt Nam cũng đạt được những thành công đáng khích lệ về giáo dục và chăm sóc y tế. Năm 2016, tỷ lệ thiếu hụt về giáo dục cho trẻ em chỉ là 6,77%; tỷ lệ hộ gia đình có người bị ốm đau nhưng không đi khám bệnh trong 12 tháng qua chỉ là 6,2%.

Tuy vậy, nghèo đa chiều vẫn còn rất trầm trọng ở bộ phận dân tộc thiểu số, năm 2016 còn 37,79% hộ gia đình dân tộc thiểu số nghèo đa chiều. Khoảng cách nghèo giữa thành thị và nông thôn cũng lớn, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều ở thành thị là 4,15% trong khi ở nông thôn là trên 14%. Tỷ lệ nghèo đa chiều còn cao ở vùng miền núi phía Bắc (23,1%), Tây Nguyên (17,63%) và Miền Trung (16,46%).

Tăng trưởng kinh tế tương đối cao gắn với giảm nghèo nhanh đã giúp kiểm soát được sự bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (GINI). Hệ số GINI chung của cả nước trong những năm qua dao động ở khoảng 0,42-0,44. Tuy vậy, hệ số GINI có xu hướng tăng ở những vùng kém phát triển hơn, đặc biệt là ở Tây Nguyên và đây cũng là vùng có hệ số GINI cao nhất nước vào năm 2016.

Hệ số GINI không cao nhưng bất bình đẳng tuyệt đối về thu nhập đang gia tăng. Mức thu nhập bình quân đầu người của 20% hộ gia đình có thu nhập cao nhất từ gấp 9,2 lần so với mức thu nhập bình quân đầu người của 20% hộ gia đình có thu nhập thấp nhất vào năm 2010 đã tăng lên 9,8 lần vào năm 2016. Thực tế này đòi hỏi phải tiếp tục nâng cao hiệu quả các chương trình giảm nghèo hướng đến người nghèo, nhất là người nghèo ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn.

3. An sinh xã hội

Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) đã trở thành lưới an sinh xã hội quan trọng đối với người lao động, nhất là lao động có trình độ thấp. Đến nay, đã có 20,3% lực lượng lao động tham gia BHTN. Năm 2016, số người nộp hồ sơ đề nghị hưởng BHTN là 592,4 nghìn người, gấp gần 4 lần năm 2010, chủ yếu do gia tăng số người tham gia BHTN dẫn đến số người đủ điều kiện

hưởng trợ cấp thất nghiệp (TCTN) tăng. Trong số những người nộp hồ sơ hưởng TCTN, lao động không có bằng cấp chứng chỉ chiếm 64,5%.

Số người tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH) đến năm 2017 đạt 17.715 nghìn người, bằng 24,5% LLLĐ. Giai đoạn 2012-2017 tốc độ tăng bình quân số người tham gia BHXH là 5,1%/năm, thấp hơn so với thời kỳ 5 năm trước (đạt 6,3%) do xu hướng người lao động rời khỏi hệ thống để hưởng trợ cấp BHXH một lần tăng nhanh.

Số người tham gia BHXH tăng chậm trong khi số người hưởng lương hưu và BHXH một lần tăng nhanh đã khiến cho tỷ lệ giữa người đóng và người hưởng chế độ hưu trí tiếp tục giảm nhanh, từ 12,9 người đóng cho một người hưởng năm 2006 xuống 9,6 người đóng cho một người hưởng vào năm 2012 và vào năm 2016 thì chỉ còn 8,5 người đóng cho một người hưởng. Thực tế này cho thấy việc gia tăng đối tượng tham gia BHXH là rất cần thiết để góp phần đảm bảo tính bền vững của quỹ BHXH.

Cùng với các chế độ BHXH, BHTN và bảo hiểm y tế, Việt Nam cũng thực hiện chế độ trợ giúp tiền mặt hàng tháng (không dựa trên đóng góp) cho các đối tượng yếu thế. Đến nay, khoảng 2,84% dân số cả nước đang được hưởng chế độ trợ cấp tiền mặt hàng tháng, trong đó chủ yếu là người cao tuổi không có lương hưu và trợ cấp BHXH, người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng. Tuy vậy, độ bao phủ vẫn còn thấp; mức chuẩn trợ cấp xã hội dù đã được điều chỉnh tăng nhiều lần nhưng với mức 270 ngàn đồng như hiện nay vẫn còn nhỏ bé, vẫn còn một khoảng cách xa mới đảm bảo được nhu cầu sống tối thiểu của đối tượng thụ hưởng.

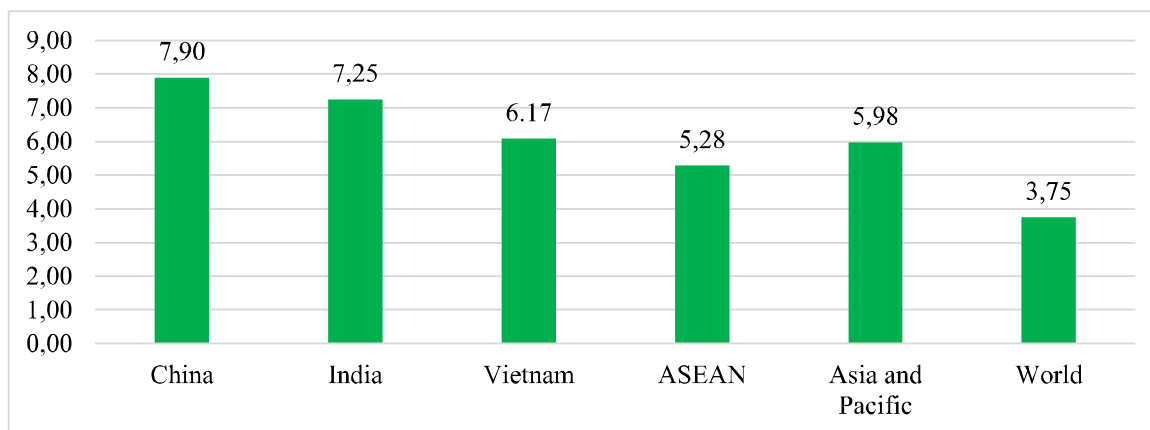
1. Bối cảnh kinh tế và dân số

1.1 Bối cảnh kinh tế

Từ năm 2010 đến nay, tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn cầu vẫn còn khá thấp, bình quân chỉ đạt 3,75%/năm, trong đó tốc độ tăng GDP của các nền kinh tế phát triển chỉ là 2%/năm¹. Tuy vậy, kinh tế châu Á lại tăng trưởng khá cao và ổn định với mức tăng GDP bình quân 7%/năm, đặc biệt là Trung Quốc và Ấn Độ đạt mức tăng trưởng bình quân 7,9% và 7,25% tương ứng.

Việt Nam đã chuyển từ quốc gia có thu nhập thấp sang quốc gia có thu nhập trung bình thấp vào năm 2010. Giai đoạn 2010-2017, tăng trưởng GDP của Việt Nam dù có biến động nhưng bình quân vẫn đạt 6,17%/năm, cao hơn mức tăng bình quân của khối ASEAN, và là **một trong những quốc gia mới nổi có mức tăng trưởng nhanh trong khu vực và trên thế giới**.

Hình 1.1: Bình quân tăng trưởng GDP hằng năm, 2010-2017 (%)



Nguồn: IMF, Cơ sở dữ liệu triển vọng kinh tế thế giới

Tăng trưởng GDP của Việt Nam chủ yếu là đóng góp từ tăng trưởng của khu vực công nghiệp-xây dựng và dịch vụ. Điều này thúc đẩy sự chuyển dịch nhanh cơ cấu của nền kinh tế. Trong mức tăng trưởng GDP 6,81% năm 2017, khu vực công nghiệp và xây dựng (tăng 8,0%) đóng góp 2,77 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ (tăng 7,44%) đóng góp 2,87 điểm phần trăm; trong khi khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (tăng 2,9%) chỉ đóng góp 0,44 điểm phần trăm².

Sau cuộc khủng hoảng kinh tế và tài chính toàn cầu, nền kinh tế Việt Nam đã đạt được nhiều tiến bộ với kinh tế vĩ mô ổn định hơn và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng. Lạm phát và chỉ số giá tiêu dùng (CPI) đã được kiềm chế. Năm 2011, CPI là 18,7%, đã giảm xuống mức dưới 5%/năm trong những năm sau đó³. Thâm hụt thương mại vốn là một

¹ Nguồn: Quỹ tiền tệ quốc tế.

² Tổng cục Thống kê (12/2017), Thông cáo báo chí tình hình kinh tế - xã hội năm 2017.

³ Chỉ số Giá tiêu dùng giảm đáng kể từ 18,7% năm 2011 xuống 3,2% năm 2016 do lạm phát giá tiêu dùng thấp (IMF dựa trên Thống kê Tài chính Quốc tế (IFS)).

đặc điểm của nền kinh tế cũng được loại trừ và chuyển sang thặng dư thương mại từ năm 2012. Thương mại giữa Việt Nam và quốc tế luôn tăng trưởng cao. Đóng góp của thương mại hàng hóa trong GDP đã tăng từ 135% năm 2010 lên 173% năm 2016. Thêm vào đó, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam luôn duy trì ở mức tăng bình quân 10%/năm (theo giá so sánh năm 2010)⁴ cho thấy Việt Nam là một nền kinh tế có tính mở cao (**bảng 1.1**).

Việt Nam tiếp tục vươn mình để không phụ thuộc vào viện trợ, thể hiện ở tỷ lệ hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) liên tục giảm qua các năm. Tỷ lệ ODA từ chiếm 2,6% tổng thu nhập quốc dân (GNI) năm 2010 đã giảm còn 1,7% GNI vào năm 2016. Tỷ lệ tiết kiệm và đầu tư đều tăng nhẹ, tiết kiệm hiện bằng gần 1/3 GDP còn đầu tư bằng khoảng 10% trong năm 2016. Tuy vậy, nợ công vẫn cao, chiếm gần 61% GDP năm 2016 so với 48% năm 2010.

Bảng 1.1: Các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô chủ yếu

Chỉ tiêu	2010	2016
Tăng trưởng GDP thực tế (%) ⁵	6,7	6,2
- Nông, lâm, thủy sản	2,8	1,4
- Công nghiệp và xây dựng	7,7	7,6
- Dịch vụ	7,5	7,0
GDP bình quân đầu người, US\$ (giá cố định 2010 US\$)	1.333,6	1.770,3
Lạm phát hàng năm (%)	12,1	1,1
Tổng tích lũy vốn (% GDP)	36,0	27,0
Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ (% GDP)	72,0	93,6
Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ (% GDP)	80,2	91,1
Nguồn thu, trừ các khoản tài trợ (% GDP)	24,3	21,5
Tổng nợ chính phủ (% GDP) ⁶	48,1	60,7
ODA thuần nhận được (% GNI)	2,6	1,7
Thương mại hàng hóa (% GDP)	135	173

Nguồn: Ngân hàng thế giới

Thương mại quốc tế tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Tỷ lệ xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ đều chiếm trên 90% GDP trong năm 2016; bình quân chiếm khoảng 70-80% GDP từ năm 2010. Tỷ lệ xuất khẩu của các ngành chế tạo công nghệ thấp như dệt may và giày da luôn chiếm khoảng một phần tư tổng kim ngạch xuất khẩu, nhưng xuất khẩu hàng hóa công nghệ cao như các sản

⁴ Tổng cục Thống kê (2017), Niên giám Thống kê 2016, Nhà xuất bản Thống kê.

⁵ Tổng cục Thống kê (2016), Niên giám Thống kê, Nhà xuất bản Thống kê.

⁶ Nguồn: IMF.

phẩm điện, điện tử cũng tăng đáng kể từ cuối những năm 2000, từ 5% năm 2007 tăng lên 31% năm 2015⁷.

Tăng trưởng kinh tế, thương mại và đầu tư đã tác động tích cực đến tạo việc làm. Giai đoạn 2006-2016, GDP tăng thêm 1% thì việc làm tăng thêm 0,315%; xuất khẩu tăng thêm 10%, nhập khẩu tăng thêm 10% thì việc làm tăng thêm 1,1% và 1,3% tương ứng; vốn đầu tư toàn xã hội tăng 10% thì việc làm tăng thêm 1,49% (**bảng 1.2**).

Bảng 1.2: Mỗi quan hệ giữa một số chỉ số kinh tế vĩ mô và việc làm

Variables	LnGDP	LnXK	LnNK	LnK
Biến số vĩ mô	0,315*** (0,024)	0,116*** (0,008)	0,139*** (0,011)	0,149*** (0,007)
Constant	6,200*** (0,356)	9,485*** (0,094)	9,210*** (0,126)	8,771*** (0,092)
Observations	11	11	11	11
R-squared	0,949	0,957	0,947	0,982
Standard errors in parentheses				
*** p<0,01, ** p<0,05, * p<0,1				

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê hàng năm 2006-2016

1.2 Đặc điểm dân số

Dân số trung bình năm 2017 của Việt Nam ước đạt 93,7 triệu người⁸. Bình quân mỗi năm qui mô dân số tăng khoảng 1 triệu người (tăng gần 1,1%/năm) trong giai đoạn 2010-2017. Việt Nam cũng giống như nhiều nước ở khu vực Châu Á, phải đối mặt với xu hướng kép là cơ cấu dân số trẻ đồng thời với xu hướng dân số đang già hóa, tạo ra thách thức “già trước khi giàu”. Xem xét sự chuyển dịch cơ cấu dân số theo nhóm tuổi trong giai đoạn 2010-2016 cho thấy tỷ lệ dân số từ 0-14 tuổi giảm nhẹ từ 24,7% xuống 23,1%; tỷ lệ dân số từ 15-64 tuổi tăng từ 68,5% lên 79,9% và phần lớn nằm trong độ tuổi từ 15-49; tỷ lệ dân số từ 65 tuổi trở lên vẫn còn nhỏ nhưng đã tăng từ 6,8% lên 7%.

⁷ ILO estimates based on COMTRADE data.

⁸ Tổng cục Thống kê (12/2017), Thông cáo báo chí tình hình kinh tế - xã hội năm 2017.

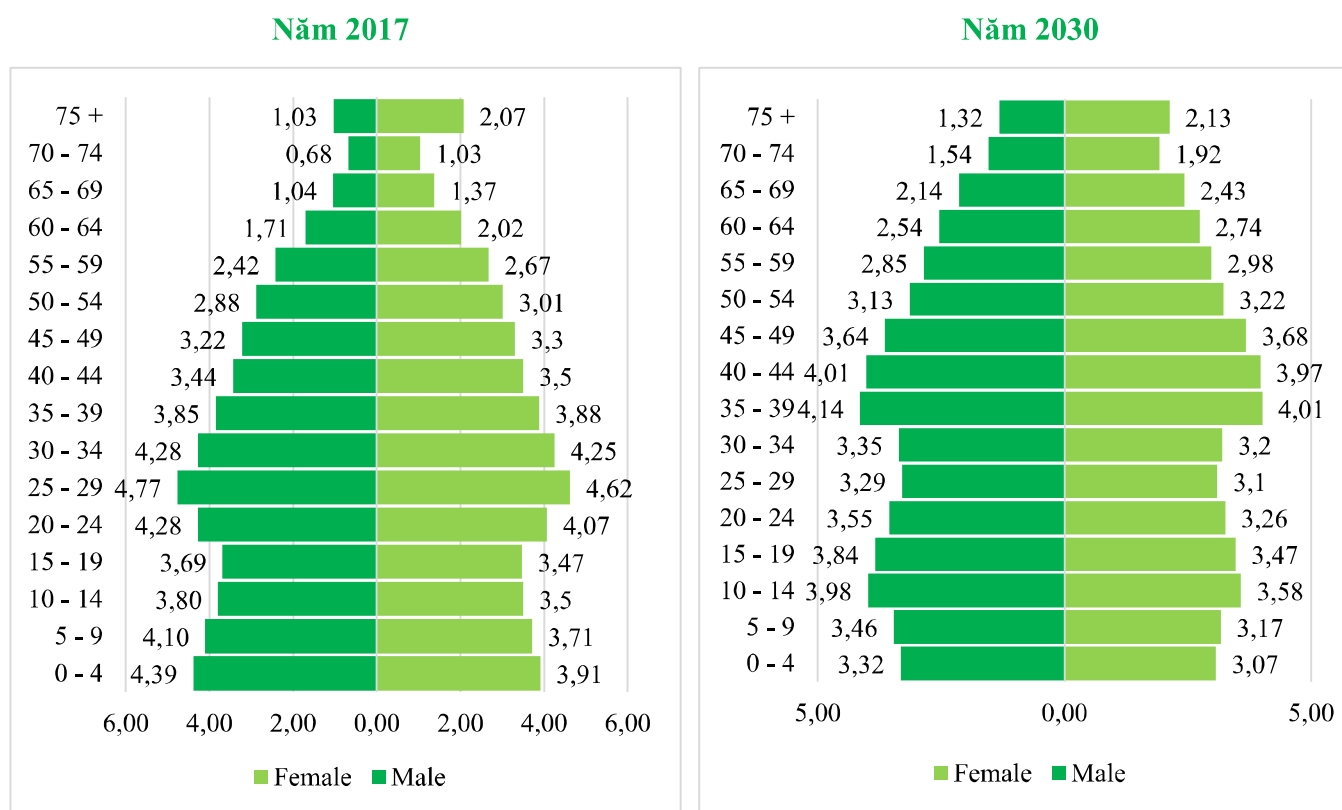
Bảng 1.3: Cấu trúc dân số giai đoạn 2010 - 2016

	2010	2016	Thay đổi từ 2010-2016	Tăng trưởng hàng năm (2010-2016), %
Tổng dân số (triệu người)	86,947	92,695	5,748	1,1%
Nam	42,993	45,705	2,712	1,0%
Nữ	43,953	46,989	3,036	1,1%
Thành thị	26,515	31,986	5,471	3,2%
Nông thôn	60,431	60,709	0,278	0,1%
Cơ cấu tuổi (%)				
0-14	24,7	23,1		
15-64	68,5	69,9		
15-24	20,0	16,4		
15-29	29,1	25,8		
65+	6,8	7		
Tốc độ tăng dân số (%)	1,07	1,1		
Tỷ lệ dân số thành thị (%)	30,5	34,5		

Nguồn: TCTK (2016), Niên giám Thống kê, Nhà xuất bản Thống kê

Đến nay, phần lớn dân số Việt Nam vẫn sinh sống ở khu vực nông thôn. Năm 2016, mới có hơn một phần ba dân số sinh sống ở khu vực thành thị. Tuy nhiên, tỷ lệ tăng dân số ở khu vực thành thị cao gấp 3 lần tỷ lệ này ở khu vực nông thôn, chủ yếu là do gia tăng các dòng di cư từ nông thôn ra thành thị. Trong bối cảnh đô thị hóa nhanh, Việt Nam (cũng giống như nhiều nước đang phát triển khác) đang đối diện với thách thức về quản lý đô thị cũng như bảo vệ người lao động trong khu vực phi chính thức.

Việt Nam được hưởng nhiều lợi ích từ lợi tức nhân khẩu trong những thập niên gần đây. Tuy vậy, LLLĐ và dân số trong độ tuổi lao động sẽ tiếp tục tăng đồng thời với xu hướng già hóa LLLĐ. Tháp dân số năm 2017 và năm 2030 cho thấy phần giữa và đỉnh tháp sẽ tiếp tục phình ra còn phần đáy tháp sẽ thóp lại.

Hình 1.2: Tháp nhân dân số Việt Nam

Nguồn: Dự báo Dân số Việt Nam TCTK, UNFPA 2014-2049

Chuyển dịch cơ cấu dân số tạo ra thách thức phải tăng năng suất và đảm bảo an sinh xã hội ứng phó với thách thức già hóa dân số. Tỷ lệ dân số hoạt động kinh tế tăng lên gắn với mức sinh giảm và tỷ lệ phụ thuộc tăng, đòi hỏi tăng trưởng phải tạo nhiều việc làm có năng suất cao hơn. Một khi nền kinh tế tạo được nhiều cơ hội việc làm có năng suất cao cho số lượng lớn người mới gia nhập LLLĐ hằng năm thì thu nhập bình quân đầu người sẽ tăng lên và là điều kiện thuận lợi để đảm bảo nguồn lực thực hiện an sinh xã hội.

2. Xu hướng thị trường lao động và việc làm

2.1 Những thay đổi chính sách chủ yếu

Giai đoạn 2012-2017, nhiều văn bản pháp luật về thị trường lao động và việc làm đã được bổ sung, sửa đổi hoặc được ban hành mới⁹, góp phần hoàn thiện môi trường pháp lý cho sự phát triển của thị trường lao động và tạo động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, thể hiện ở một số nội dung nổi bật, gồm:

- Chủ trương “chính thức hóa việc làm” được cụ thể hóa vào các bộ luật và luật chuyên ngành, thể hiện ở một số nội dung về: (1) lao động giúp việc gia đình; (2) mở rộng cơ hội tham gia BHXH bắt buộc tới người lao động có hợp đồng lao động từ đủ 1 tháng trở lên; (3) mở rộng cơ hội cho người lao động tham gia BHTN tới người lao động có hợp đồng lao động từ đủ 3 tháng trở lên, không phân biệt qui mô lao động của cơ sở sản xuất kinh doanh¹⁰; (4) mở rộng cơ hội cho người lao động không có quan hệ lao động tham gia bảo hiểm tai nạn lao động theo hình thức tự nguyện.

- Các qui định về cho thuê lại lao động được bổ sung, hoàn thiện để mở rộng các quan hệ lao động mới hình thành. Đồng thời, thúc đẩy quan hệ lao động hài hòa, công bằng thông qua việc điều chỉnh và bổ sung các quy định về Đối thoại tại nơi làm việc, về Thương lượng tập thể, về Thỏa ước lao động tập thể.

- Hội đồng tiền lương quốc gia được thành lập để tư vấn cho Chính phủ các vấn đề về tiền lương, trong đó có việc định kỳ điều chỉnh, công bố mức lương tối thiểu nhằm bảo vệ lợi ích cho những lao động làm công hưởng lương có thu nhập thấp.

- Các nguyên tắc bình đẳng giới được bổ sung, hoàn thiện không những trong tuyển dụng, sử dụng mà còn trong đào tạo, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, tiền lương và các chế độ khác. Người lao động nữ được bổ sung quyền được nghỉ chế độ thai sản 06 tháng; bổ sung chế độ chồng được nghỉ chế độ thai sản.

2.2 Xu hướng lực lượng lao động

Lực lượng lao động¹¹ Việt Nam tính đến quý 2 năm 2017 đạt trên 54,524 triệu người, tăng 2,172 triệu người so với năm 2012. Giai đoạn 2012-2017, bình quân mỗi năm LLLĐ chỉ

⁹ Như Bộ luật Lao động sửa đổi 2012, Luật Việc làm 2013, Luật Giáo dục nghề nghiệp 2014, Luật Bảo hiểm xã hội sửa đổi 2014, Luật An toàn, vệ sinh lao động 2015.

¹⁰ Theo Luật Bảo hiểm xã hội 2006 thì người lao động có hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc từ đủ 3 tháng trở lên thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc; người lao động có hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc từ đủ 12 tháng trở lên làm việc trong cơ sở sản xuất kinh doanh có qui mô từ 10 lao động trở lên thuộc diện tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

¹¹ LLLĐ gồm những người đang làm việc và người thất nghiệp từ đủ 15 tuổi trở lên trong tuần nghiên cứu. LLLĐ phân theo nhóm tuổi trong báo cáo này gồm:

- LLLĐ thanh niên là LLLĐ từ 15 đến 24 tuổi;
- LLLĐ trẻ là LLLĐ từ 25 đến 34 tuổi;
- LLLĐ trung niên là LLLĐ từ 35 đến 54 tuổi với nữ và 35 đến 59 tuổi với nam;
- LLLĐ cao tuổi là LLLĐ từ đủ 55 trở lên với nữ và từ đủ 60 tuổi trở lên với nam.

tăng thêm 524 nghìn người hay tăng gần 1%/năm (thấp hơn nhiều so với trong quá khứ)¹², phản ánh ”lợi tức nhân khẩu học“ đang giảm đi.

LLLĐ nam hiện đạt trên 28,3 triệu người, chiếm 51,95%; LLLĐ nữ đạt gần 26,2 triệu người, chiếm 48,05%. Cơ cấu này không khác nhiều so với năm 2012 với LLLĐ nam chiếm 51,4% và nữ chiếm 48,6%.

Bảng 2.1: Số lượng và cơ cấu lực lượng lao động phân theo giới tính và khu vực, 2012-2017

	2012	2013	2014	2015	2016	Q2/2017
Số lượng (nghìn người)	52.348	53.246	53.748	53.984	54.445	54.524
Nam	26.918	27.371	27.561	27.843	28.073	28.328
Nữ	25.430	25.875	26.187	26.141	26.372	26.196
Thành thị	15.886	16.042	16.526	16.911	17.450	17.528
Nông thôn	36.462	37.203	37.222	37.073	36.995	36.995
Cơ cấu (%)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nam	51,42	51,40	51,28	51,58	51,56	51,95
Nữ	48,58	48,60	48,72	48,42	48,44	48,05
Thành thị	30,35	30,13	30,75	31,33	32,05	32,15
Nông thôn	69,65	69,87	69,25	68,67	67,95	67,85

Nguồn: Tính toán từ Điều tra Lao động-việc làm, 2012-quý II/2017

Quá trình đô thị hóa và di cư lao động từ nông thôn đến thành thị đã góp phần làm tăng qui mô LLLĐ thành thị. Đến quý 2 năm 2017, LLLĐ ở thành thị có 17,528 triệu người, chiếm 32,15%; ở nông thôn có gần 37 triệu người, chiếm 67,85%. So với năm 2012, LLLĐ thành thị đã tăng gần 1,6 triệu người hay tăng bình quân gần 2,5%/năm còn LLLĐ ở nông thôn chỉ tăng 0,36%/năm.

¹² Theo Báo cáo Xu hướng lao động và xã hội Việt Nam 2009/10 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội và ILO thì giai đoạn 2000-2007 bình quân mỗi năm LLLĐ Việt Nam tăng 1,06 triệu người (tăng bình quân 2,5%/năm).

Bảng 2.2: Số lượng và cơ cấu lực lượng lao động phân theo nhóm tuổi, 2012-2017

	2012	2013	2014	2015	2016	Q2/2017
1. Số lượng (nghìn người)	52.348	53.246	53.748	53.984	54.445	54.524
15-24	7.888	7.886	7.585	8.012	7.511	7.496
25-34	12.727	12.714	12.879	13.227	13.307	12.990
35-54 (nữ)/35-59 (nam)	26.233	26.632	26.931	26.230	26.849	27.409
55+ (nữ)/60+ (nam)	5.500	6.015	6.352	6.515	6.779	6.629
2. Tỷ lệ (%)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
15-24	15,07	14,81	14,11	14,84	13,79	13,75
25-34	24,31	23,88	23,96	24,50	24,44	23,82
35-54 (nữ)/35-59 (nam)	50,11	50,02	50,11	48,59	49,31	50,27
55+ (nữ)/60+ (nam)	10,51	11,30	11,82	12,07	12,45	12,16

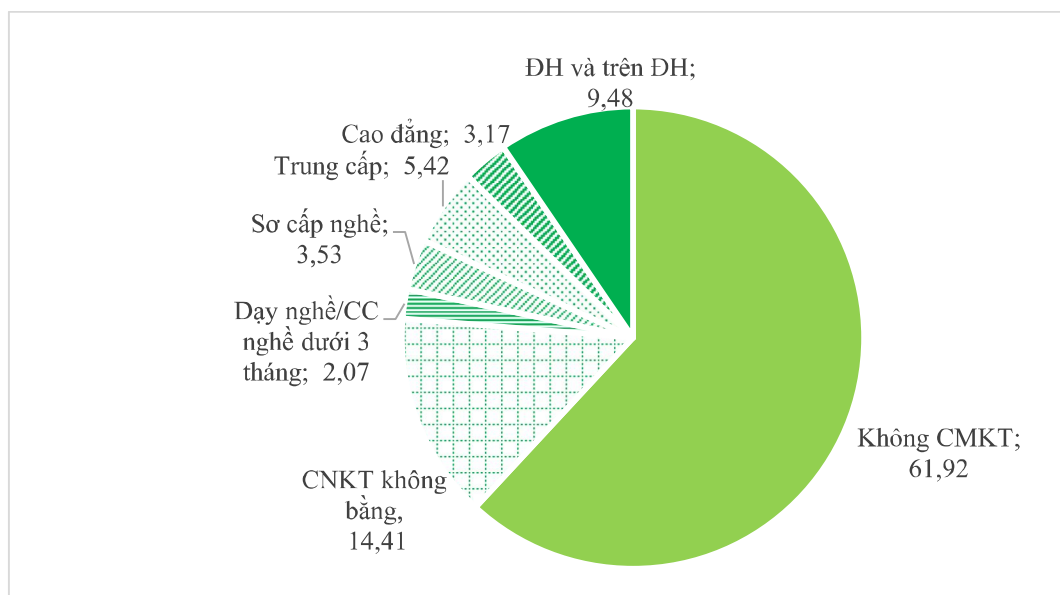
Nguồn: Tính toán từ Điều tra Lao động-việc làm, 2012-quý II/2017

LLLĐ Việt Nam còn khá trẻ nhưng xu hướng chuyển dịch cơ cấu LLLĐ cho thấy đã có dấu hiệu già hóa. Tỷ trọng LLLĐ dưới 34 tuổi giảm, tỷ trọng LLLĐ trung niên tương đối ổn định còn tỷ trọng LLLĐ cao tuổi tăng lên. Đến quý 2 năm 2017, LLLĐ thanh niên (15-24 tuổi) chiếm 13,75%, LLLĐ trẻ (25-34 tuổi) chiếm 23,82%, LLLĐ trung niên (35-54 tuổi với nữ và 35-59 tuổi với nam) chiếm một nửa LLLĐ, và LLLĐ cao tuổi (trên 55 tuổi với nữ và trên 60 với nam) chiếm 12,16%.

Trình độ chuyên môn kỹ thuật của LLLĐ vẫn còn thấp mặc dù đã có một số tiến bộ. Tỷ lệ LLLĐ có bằng cấp, chứng chỉ chuyên môn kỹ thuật ở Việt Nam rất thấp, chỉ chiếm 23,67% vào quý 2 năm 2017. Tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ theo các cấp trình độ cũng bất hợp lý. Tỷ lệ lao động có trình độ đại học trở lên trong tổng LLLĐ chiếm 9,09% trong khi số có trình độ cao đẳng chỉ là 3,17%, trung cấp là 5,42% và sơ cấp nghề là 3,53%.

Hình 2.1: Cơ cấu lực lượng lao động phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật quý 2/2017

Đơn vị: %



Nguồn: Tính toán từ Điều tra Lao động-việc làm quý II/2017

Việt Nam là quốc gia có tỷ lệ cao dân số tham gia LLLĐ, dù có xu hướng giảm dần. Tỷ lệ tham gia LLLĐ quý 2 năm 2017 là 75,89%, giảm gần 1 điểm phần trăm so với năm 2012. Nguyên nhân của xu hướng giảm tỷ lệ tham gia LLLĐ là do giới trẻ có xu hướng tiếp tục con đường học vấn, làm chậm lại thời điểm tham gia thị trường lao động.

Về khoảng cách giới, sự khác biệt giới trong thị trường lao động Việt Nam ít trầm trọng hơn so với các khu vực khác cũng như ở cấp độ toàn cầu. Trên thực tế, phụ nữ trên toàn cầu vẫn ít tham gia vào thị trường lao động hơn so với nam giới. Khoảng cách giới là 11,8 điểm phần trăm ở các nước đang phát triển và 15,6 điểm phần trăm ở các nước phát triển¹³. Tại Việt Nam, khoảng cách về giới này là 9,7 điểm phần trăm vào năm 2017.

Giãn cách giữa tỷ lệ tham gia LLLĐ của nam và nữ có xu hướng tăng với tỷ lệ tham gia LLLĐ của nam cao hơn so với của nữ, từ 8,72 điểm phần trăm năm 2012 tăng lên 9,66 điểm phần trăm vào quý 2 năm 2017, chủ yếu là do: (1) phụ nữ ít tham gia hoạt động kinh tế hơn nam giới (để tham gia các công việc khác như nội trợ gia đình); và (2) mức độ gia tăng thời gian đi học của nữ giới nhanh hơn so với nam giới. Số năm đi học bình quân của dân số nữ từ 15 tuổi trở lên đã tăng từ 8,05 năm vào năm 2012 lên 8,55 năm vào năm 2016, tăng 0,5 năm; trong cùng thời kỳ này, số năm đi học bình quân của dân số nam từ 15 tuổi trở lên tăng từ 8,8 năm lên 9,08 năm, tăng 0,28 năm¹⁴.

¹³ World Employment Social Outlook, Trends for Women (2018, ILO).

¹⁴ Tính toán từ số liệu điều tra mức sống hộ gia đình 2012 và 2016 của Tổng cục Thống kê.

Bảng 2.3: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo giới tính và thành thị-nông thôn (%)

	2012	2013	2014	2015	2016	II/2017
Tỷ lệ chung	76,76	77,52	77,51	77,41	76,75	75,89
Nam	81,25	82,07	82,12	82,44	81,66	80,84
Nữ	72,53	73,23	73,19	72,69	72,13	71,18
Thành thị	69,98	70,32	70,17	70,93	70,29	69,86
Nông thôn	80,15	81,10	81,28	80,78	80,23	79,13

Nguồn: Tính toán từ Điều tra Lao động-việc làm, 2012-quý II/2017

Tỷ lệ tham gia LLLĐ thành thị luôn duy trì ở mức thấp hơn so với nông thôn mặc dù có dấu hiệu tăng theo thời gian. Giãn cách này giữa 2 khu vực tương đối cao. Tỷ lệ tham gia LLLĐ ở nông thôn luôn cao hơn khoảng 10% so với ở thành thị trong 5 năm qua. Quý 2 năm 2017, tỷ lệ tham gia LLLĐ ở nông thôn là 79,13%, ở thành thị là 69,86%.

Bảng 2.4: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động phân theo nhóm tuổi và giới tính

	2012	2013	2014	2015	2016	II/2017
Cả nước	76,76	77,52	77,51	77,41	76,75	75,89
15-24	55,93	58,01	58,21	59,14	56,77	55,29
25-34	94,02	93,67	93,62	92,50	92,70	92,08
35-54 (nữ)/35-59 (nam)	92,69	92,95	92,64	91,89	91,75	91,83
55+ (nữ)/60+ (nam)	44,89	46,73	47,10	48,82	48,11	46,24
Nam	81,25	82,07	82,12	82,44	81,66	80,84
15-24	58,92	61,35	61,09	62,78	60,04	58,55
25-34	97,06	96,92	96,58	96,20	96,12	95,60
35-59	94,94	95,24	95,14	94,29	94,04	94,28
60+	45,73	47,25	47,40	50,84	49,45	47,64
Nữ	72,52	73,23	73,19	72,69	72,13	71,18
15-24	52,67	54,35	55,13	55,29	53,36	51,85
25-34	91,05	90,54	90,72	88,88	89,28	88,56
35-54	90,16	90,33	89,81	89,13	89,09	88,99
55+	44,47	46,52	46,95	47,81	47,44	45,50

Nguồn: Tính toán từ Điều tra Lao động-việc làm, 2012-quý II/2017

Tỷ lệ tham gia LLLĐ thay đổi theo nhóm tuổi. Tỷ lệ tham gia LLLĐ thanh niên là 55,29% và tăng nhanh, đạt đỉnh điểm ở độ tuổi trẻ và tuổi trung niên (92%), sau đó giảm nhanh ở tuổi sau tuổi 55 với nữ và 60 với nam. Tuy vậy, tỷ lệ tham gia LLLĐ của nữ sau 55 tuổi và nam sau 60 tuổi vẫn khá cao, đạt 46,24%. Điều này có nghĩa là cứ 2 người trên độ tuổi lao động thì có gần 1 người vẫn tham gia hoạt động kinh tế. Không chỉ vậy, tỷ lệ tham gia LLLĐ sau tuổi 55 với nữ và 60 với nam có xu hướng tăng, từ 44,89% năm 2012 tăng lên 46,24% vào quý 2 năm 2017 cho thấy thị trường lao động Việt Nam đang chịu tác động của xu hướng già hóa dân số.

2.3 Xu hướng việc làm

Quý 2 năm 2017, Việt Nam có 53,403 triệu người có việc làm¹⁵. Cơ cấu giới tính của lao động có việc làm không thay đổi nhiều trong thời kỳ 2012-quý 2 năm 2017 cho thấy cơ hội việc làm khá cân bằng cho cả LLLĐ nam và nữ. Tuy vậy, áp lực tạo việc làm vẫn còn lớn thể hiện ở số người mới tham gia LLLĐ lớn hơn số việc làm tăng thêm. Năm 2017, LLLĐ đã tăng thêm 2,172 triệu người so với năm 2012, lớn hơn số tăng thêm người có việc làm trong cùng thời kỳ (tăng thêm 1,98 triệu người).

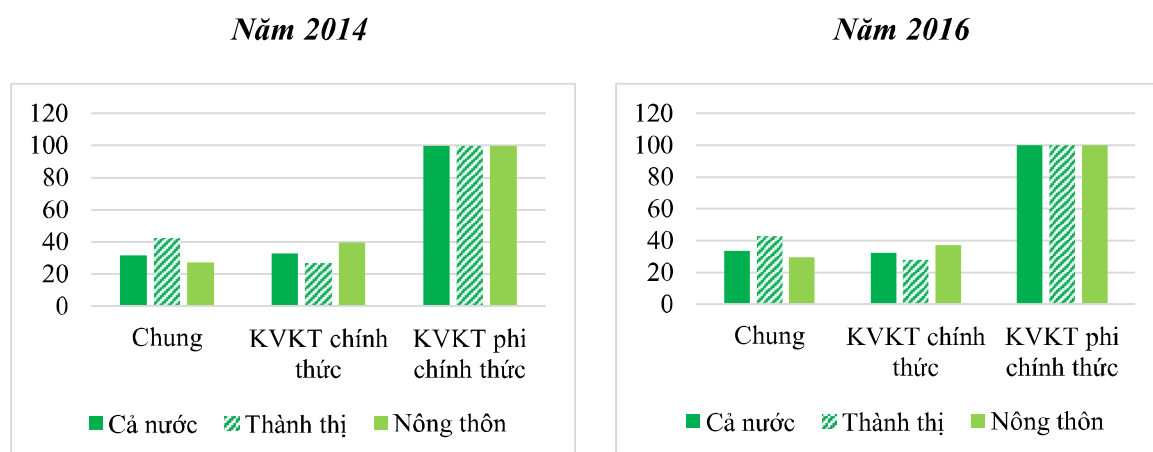
Thị trường lao động Việt Nam vẫn còn khá lạc hậu với tỷ lệ lao động phi chính thức trong tổng số việc làm còn cao¹⁶. Việc làm phi chính thức thường được đặc trưng bởi việc làm không ổn định, thu nhập thấp, không có hợp đồng lao động và lợi ích bảo vệ xã hội hạn chế¹⁷. Năm 2016, trong tổng số 53,303 triệu lao động có việc làm thì còn tới 18,018 triệu lao động làm việc phi chính thức, chiếm 33,8% tổng việc làm¹⁸. Không chỉ vậy, tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức có xu hướng gia tăng. Năm 2014, số lao động làm việc phi chính thức chiếm 31,9% tổng LLLĐ có việc làm, tăng lên 33,8% năm 2016. Theo khu vực, tỷ lệ lao động làm việc phi chính thức ở nông thôn tăng từ 27,4% lên 29,5%, ở thành thị tăng từ 42,3% lên 43% trong cùng thời kỳ. Đáng lưu ý là tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức trong khu vực kinh tế chính thức cũng cao và gần như không đổi những năm gần đây. Năm 2014, tỷ lệ này là 32,8%, năm 2016 là 32,3%.

¹⁵ Theo qui ước của điều tra lao động, việc làm do Tổng cục Thống kê thực hiện, người có việc làm là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian 7 ngày tính đến ngày hộ gia đình được phỏng vấn, có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 1 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo ra thu nhập cho bản thân và gia đình.

¹⁶ Trong báo cáo này, người lao động có việc làm phi chính thức là người tự tạo việc làm, lao động trong các hợp tác xã và người làm công hưởng lương không có hợp đồng lao động hoặc có hợp đồng lao động dưới 3 tháng (tức không thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc). Như vậy, việc làm phi chính thức có cả ở khu vực kinh tế chính thức và khu vực kinh tế không chính thức.

¹⁷ ILO/ GSO report “2016 report on informal employment in Viet Nam”.

¹⁸ Tổng số việc làm ở đây tính cả 21,8 triệu việc làm nông nghiệp trong các hộ không đăng ký kinh doanh. Nếu không tính số việc làm này, tỷ lệ việc làm phi chính thức ước là 57,2%.

Hình 2.2: Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (%)

Nguồn: Tính toán từ Điều tra Lao động-việc làm năm 2014, 2016

Sự quan trọng của nền kinh tế phi chính thức ở Việt Nam là bởi sự thiếu hụt cơ hội việc làm chính thức. Cũng như ở nhiều nước khác trên thế giới, tính phi chính thức do nhiều yếu tố khác nhau, từ các yếu tố kinh tế vĩ mô, các yếu tố dựa trên doanh nghiệp (đăng ký, tuân thủ, mở rộng áp dụng luật lao động và an sinh xã hội) đến các nhân tố dựa trên lao động (quy định về lao động, BHXH, đăng ký quan hệ lao động ...) ¹⁹. Ngoài ra, trong bối cảnh Cách mạng Công nghiệp 4.0, những thay đổi về công nghệ và tự động hóa tại nơi làm việc có thể làm gia tăng tính phi chính thức do sự thay đổi về bản chất của việc làm và sự ra đời của các hình thức việc làm mới làm cho mối quan hệ việc làm truyền thống giữa chủ/thợ bị mờ đi (ví dụ như sự gia tăng của grab, uber, kinh doanh trực tuyến, shippers, v.v).

Xét theo vị thế việc làm thì thị trường lao động Việt Nam có nhiều chuyển biến tích cực. Tỷ trọng lao động làm công hưởng lương tăng và tỷ trọng lao động tự làm và lao động gia đình giảm trong 5 năm vừa qua. Số lao động làm công hưởng lương đã tăng từ 17,847 triệu người (chiếm 34,7% tổng lao động có việc làm) năm 2012 lên 22,839 triệu người (chiếm 42,8%) vào quý 2 năm 2017. Số lao động tự làm và lao động gia đình giảm từ 32,130 triệu người (chiếm 62,5%) năm 2012 xuống còn 29,420 triệu người (chiếm 55,1%) vào quý 2 năm 2017.

Tỷ lệ lao động làm công hưởng lương tăng nhưng tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức cũng tăng cho thấy chỉ tăng tỷ lệ lao động làm công hưởng lương thôi là chưa đủ mà vấn đề quan trọng hơn là phải nỗ lực phát triển việc làm có năng suất cao và bền vững.

¹⁹ Để có thông tin đầy đủ về phân tích phi chính thức, tham khảo thêm báo cáo “Phân tích tính phi chính thức ở Việt Nam” (dự thảo, 2017).

Bảng 2.5: Vị thế việc làm

	2012	2013	2014	2015	2016	II/2017
Chung (nghìn người)	51.422	52.208	52.745	52.840	53.303	53.403
Lao động làm công ăn lương	17.847	18.169	18.796	20.770	21.956	22.839
Chủ doanh nghiệp có thuê lao động	1.386	1.305	1.102	1.533	1.510	1.128
Lao động tự làm và lao động gia đình	32.130	32.724	32.823	30.517	29.806	29.420
Những người khác	59	10	24	21	30	16
Cơ cấu (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Lao động làm công ăn lương	34,7	34,8	35,6	39,3	41,2	42,8
Chủ doanh nghiệp có thuê lao động	2,7	2,5	2,1	2,9	2,8	2,1
Lao động tự làm và lao động gia đình	62,5	62,7	62,2	57,8	55,9	55,1
Những người khác	0,1	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0

Nguồn: Tính toán từ Điều tra Lao động-việc làm, 2012-quý II/2017

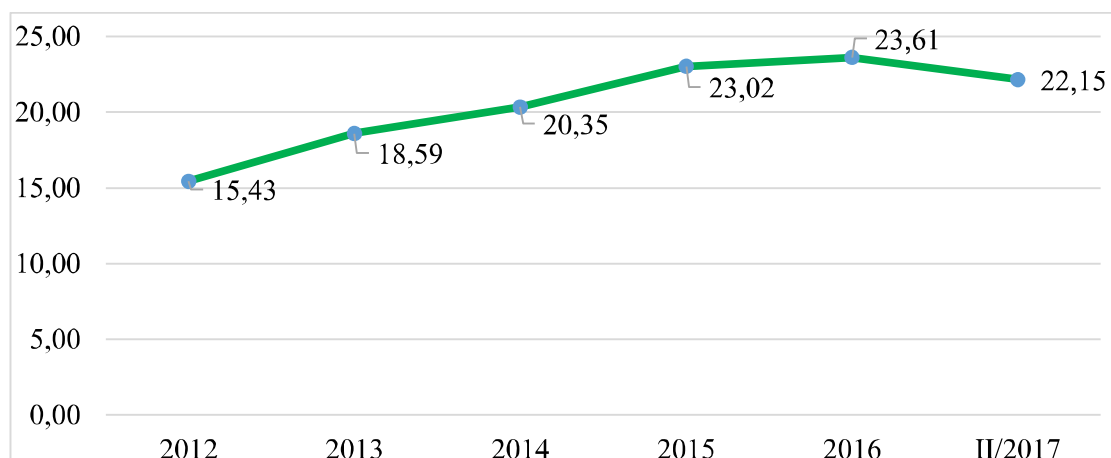
Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nghề nghiệp theo hướng ngày một tiến bộ hơn. Tỷ trọng lao động giản đơn đã giảm nhanh sau năm 2013, từ 40,8% xuống 37,5% vào quý 2 năm 2017. Trong số các nhóm nghề nghiệp còn lại, ngoài tỷ trọng lao động có kỹ thuật trong NLTS có xu hướng giảm thì tỷ trọng lao động làm các nghề nghiệp đòi hỏi trình độ chuyên môn kỹ thuật đều có xu hướng tăng, nhất là nhóm nghề nghiệp kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị và nhóm chuyên môn kỹ thuật bậc cao. Đến quý 2 năm 2017, tỷ trọng “thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị” tăng 2,3% điểm phần trăm và tỷ trọng “lao động chuyên môn kỹ thuật bậc cao” tăng 1,6% so với năm 2012.

Bảng 2.6: Cơ cấu việc làm theo nghề nghiệp

	2012	2013	2014	2015	2016	II/2017
<i>Cơ cấu (%)</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>
1. Các nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị	1,0	1,1	1,1	1,1	1,0	1,2
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	5,5	5,7	6,1	6,5	6,9	7,0
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3,4	3,3	3,1	3,2	3,1	3,3
4. Nhân viên (chuyên môn sơ cấp, kỹ thuật làm việc tại văn phòng, bàn giấy)	1,6	1,7	1,7	1,8	1,9	1,9
5. Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ trật tự an toàn xã hội và bán hàng có kỹ thuật	16,0	16,3	16,1	16,5	16,6	16,8
6. Lao động có kỹ thuật trong NLTS	12,7	12,0	12,2	10,3	10,3	9,6
7. Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan	11,8	12,0	12,0	12,0	12,8	12,9
8. Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	7,3	7,0	7,4	8,5	9,2	9,6
9. Lao động giản đơn	40,5	40,8	40,1	39,8	38,0	37,5
10. Các nghề khác không phân loại	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,3

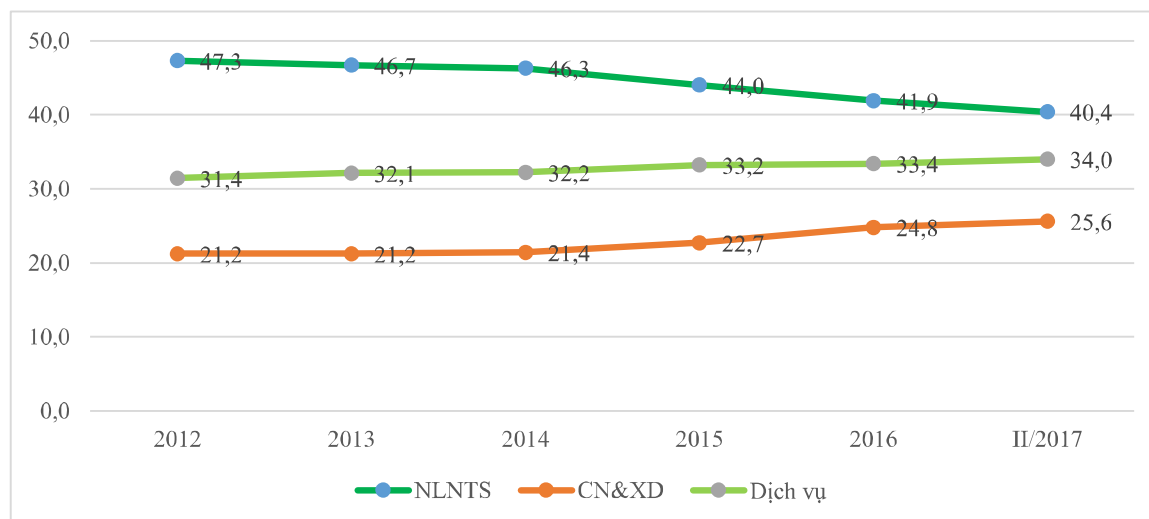
Nguồn: Tính toán từ Điều tra Lao động-việc làm, 2012-quý II/2017

Tuy vậy, sự không phù hợp giữa bằng cấp đạt được và nghề nghiệp trong thực tiễn của người lao động có xu hướng rộng hơn, đặc biệt là ở nhóm có trình độ từ đại học trở lên. Năm 2012, có 15,43% lao động có bằng đại học trở lên làm nghề chuyên môn kỹ thuật bậc trung trở xuống; quý 2 năm 2017 tỷ lệ này tăng lên 22,15%. Xu hướng này, một mặt phản ánh sự lãng phí trong đầu tư cho đào tạo và sử dụng nhân lực trình độ cao; mặt khác cho thấy công tác đào tạo nhân lực cần chú trọng hơn vào chất lượng đào tạo để đảm bảo năng lực tương xứng với bằng cấp đạt được và đào tạo phải phù hợp với nhu cầu của thị trường (đào tạo cái mà thị trường cần).

Hình 2.3: Tỷ lệ lao động có bằng từ đại học trở lên làm nghề chuyên môn kỹ thuật bậc trung trở xuống (%)

Nguồn: Tính toán từ Điều tra Lao động-việc làm, 2012-quý II/2017

Chuyển dịch cơ cấu việc làm theo khu vực phản ánh sự chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế. Chuyển dịch cơ cấu việc làm diễn ra khá nhanh trong 5 năm gần đây, đặc biệt từ sau năm 2014, khi số lao động làm việc trong khu vực NLTS bắt đầu giảm nhanh, từ 24,409 triệu người giảm còn 21,596 triệu người vào quý 2 năm 2017 và tăng số lao động làm công nghiệp - xây dựng và dịch vụ. Kết quả là tỷ trọng lao động NLTS đã giảm từ 47,3% năm 2012 xuống 40,4% vào quý 2 năm 2017. Ngược lại, tỷ trọng lao động công nghiệp - xây dựng tăng từ 21,2% lên 25,6%, dịch vụ tăng từ 31,4% lên 34,0% trong cùng thời kỳ.

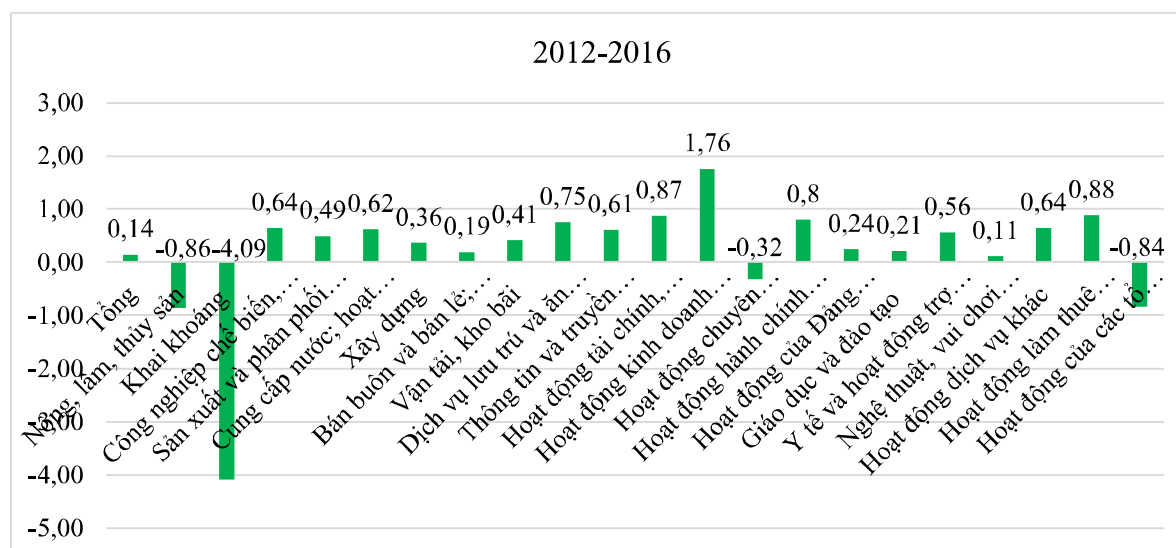
Hình 2.4: Cơ cấu việc làm theo ngành kinh tế, 2012-Q2/2017

Nguồn: Tính toán từ Điều tra Lao động-việc làm, 2012-quý II/2017

Giai đoạn 2012-2016, tăng trưởng kinh tế tiếp tục tạo thêm việc làm cho người lao động. Tuy vậy, việc làm được tạo ra từ tăng trưởng có xu hướng giảm dần và không phải tăng trưởng ở mọi ngành đều tạo thêm việc làm. Xét hệ số co giãn việc làm theo tăng trưởng²⁰ của 21 ngành kinh tế trong giai đoạn 2012-2016 thì hệ số này nhỏ hơn 0 ở 4 ngành, gồm: khai khoáng, NLTS, hoạt động chuyên môn - khoa học và công nghệ, và hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế; có giá trị lớn hơn 0 ở 17 ngành còn lại.

Số việc làm giảm ở ngành NLTS (từ năm 2015) một phần là do sức hút từ công nghiệp - xây dựng và dịch vụ tăng (nơi có NSLĐ cao hơn nên thu nhập của người lao động cũng cao hơn) cũng như lực đẩy từ chính NLTS do ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật; biến đổi khí hậu cũng là nguyên nhân khác, ít nhiều thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động ở Việt Nam. Hệ số co giãn việc làm theo tăng trưởng nhỏ hơn 0 ở ngành khai khoáng chủ yếu là do ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ và qui mô khai thác nguồn tài nguyên tự nhiên đang giảm đi dẫn đến cầu về lao động giảm. Tăng trưởng không tạo thêm việc làm trong hoạt động chuyên môn - khoa học và công nghệ, và hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế dường như vừa chịu tác động bởi yếu tố tiến bộ khoa học công nghệ và vừa chịu tác động của yếu tố chính sách tinh giản bộ máy hơn là tác động bởi các yếu tố khác.

Hình 2.5: Hệ số co giãn việc làm theo tăng trưởng GDP



Nguồn: Tính toán từ số liệu Niên giám Thống kê hàng năm và Điều tra Lao động-việc làm 2012-2016

Trong 5 năm qua, sự lớn mạnh của khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài cùng với chương trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đã tạo sự chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tăng lao động làm việc trong khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, giảm lao động trong khu vực nhà nước. Lao động làm việc trong khu vực ngoài nhà nước luôn chiếm trên 85% tổng lao động có việc làm. Lao động làm việc trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài từ chiếm 3,3% năm 2012 tăng lên 5,0% vào quý 2

²⁰ Hệ số co giãn việc làm theo tăng trưởng GDP cho biết nếu tăng trưởng GDP tăng thêm 1% thì việc làm tăng thêm bao nhiêu % và được xác định bằng tốc độ tăng việc làm chia cho tốc độ tăng trưởng GDP.

năm 2017; ngược lại, lao động làm việc trong khu vực nhà nước từ chiếm 10,4% giảm còn 9,8% trong cùng thời kỳ.

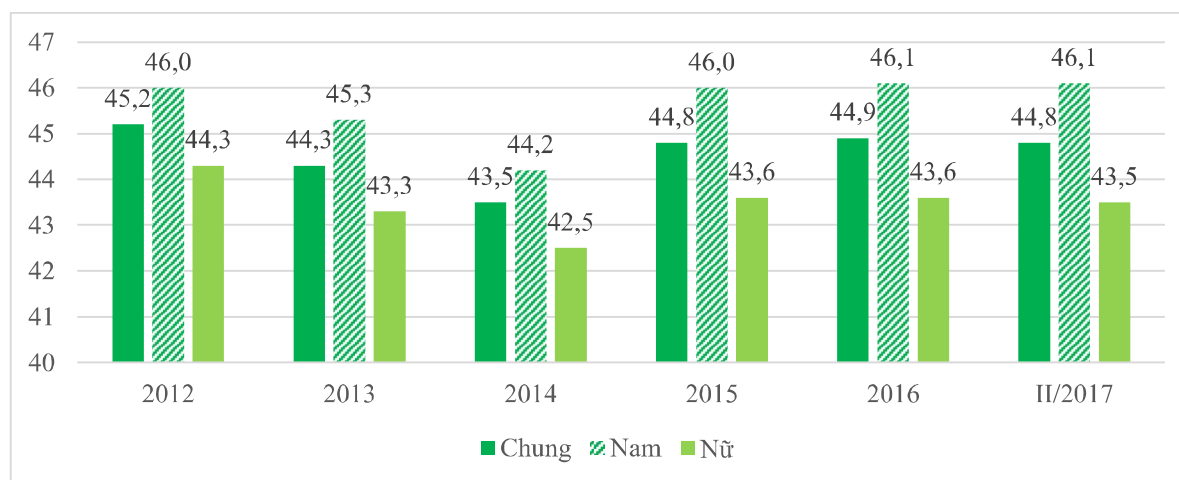
Bảng 2.7: Việc làm theo hình thức sở hữu

	2012	2013	2014	2015	2016	II/2017
Số lượng (nghìn người)	51422	52208	52745	52840	53303	53403
Nhà nước	5336	5330	5474	5185	5234	5256
Ngoài nhà nước	44386	45092	45214	45452	45742	45468
Vốn đầu tư nước ngoài	1700	1786	2057	2203	2327	2680
Cơ cấu (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhà nước	10,4	10,2	10,4	9,8	9,9	9,8
Ngoài nhà nước	86,3	86,4	85,7	86,0	85,7	85,1
Vốn đầu tư nước ngoài	3,3	3,4	3,9	4,2	4,4	5,0

Nguồn: Tính toán từ Điều tra Lao động-việc làm, 2012-quý II/2017

Là một nền kinh tế đang phát triển, số đông lao động còn làm việc trong NLTS, phụ thuộc nhiều vào tính chất mùa vụ và điều kiện tự nhiên nên số giờ làm việc bình quân tuần của lao động Việt Nam không cao, hiện là 44,8h/tuần. Do tính chất mùa vụ ở khu vực nông thôn nên lao động nông thôn có số giờ làm việc bình quân tuần thấp hơn so với lao động thành thị, 43 giờ/tuần so với 47h/tuần. Xu hướng về số giờ làm việc bình quân tuần cũng như những khác biệt về số giờ làm việc theo giới khá ổn định trong 5 năm qua nhưng lao động nam làm việc nhiều giờ hơn lao động nữ. Bình quân, lao động nam làm 46,1h/tuần, lao động nữ làm 42,2h/tuần.

Hình 2.6: Số giờ làm việc bình quân một lao động/tuần



Nguồn: Tính toán từ Điều tra Lao động-việc làm, 2012-quý II/2017

Thu nhập từ việc làm bình quân tháng²¹ của lao động làm công ăn lương có xu hướng tăng nhanh, từ 3758 nghìn đồng/tháng năm 2012 lên 5297 nghìn đồng/tháng quý 2 năm 2017 (tăng 1,4 lần). Tuy vậy, thu nhập bình quân tháng của nữ giới luôn thấp hơn của nam giới và giãn cách này có xu hướng rộng ra. Quý 2 năm 2017, thu nhập bình quân tháng của lao động nữ là 4898 nghìn đồng/tháng và lao động nam là 5589 nghìn đồng/tháng hay thu nhập của lao động nữ bằng 88% thu nhập của lao động nam. Con số này năm 2012 là 90%.

Theo ngành kinh tế, thu nhập bình quân tháng của lao động làm công ăn lương trong ngành NLTTS tăng chậm, từ 2538 nghìn đồng/tháng năm 2012 lên 3493 nghìn đồng/tháng vào quý 2 năm 2017. Thu nhập trong ngành công nghiệp - xây dựng và ngành dịch vụ cao hơn và xu hướng cũng tăng nhanh hơn. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công ăn lương trong ngành công nghiệp - xây dựng tăng từ 3629 nghìn đồng/tháng lên 5189 nghìn đồng/tháng và ngành dịch vụ tăng từ 4210 nghìn đồng/tháng lên 5854 nghìn đồng/tháng trong cùng thời kỳ. Thực tế này đặt ra yêu cầu phải tạo điều kiện và thúc đẩy nhanh hơn quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động từ NLTTS sang công nghiệp - xây dựng và dịch vụ.

Theo nghề nghiệp, lao động quản lý luôn có thu nhập cao nhất, tiếp đến là những công việc yêu cầu có yếu tố CMKT. Khoảng cách thu nhập giữa nghề có mức thu nhập cao nhất (lao động quản lý) so với nghề có thu nhập thấp nhất (lao động giản đơn) có xu hướng giảm dần, từ gấp 2,46 lần năm 2012 giảm còn 2,33 lần quý 2 năm 2017. Tương tự, khoảng cách thu nhập giữa lao động CMKT bậc cao so với lao động giản đơn cũng giảm từ 2,35 lần xuống còn 2,06 lần trong cùng giai đoạn. Giãn cách tiền lương thấp nhất và tiền lương cao nhất có xu hướng được thu hẹp lại dường như chịu tác động chủ yếu bởi chính sách điều chỉnh tăng tiền lương tối thiểu vùng hàng năm trong 5 năm vừa qua.

²¹ Thu nhập từ việc làm bình quân tháng được xác định là tiền lương/tiền công tháng của tất cả các công việc và các khoản có tính chất như tiền lương của nhóm lao động làm công ăn lương (bao gồm tiền lương/tiền công, tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác).

Bảng 2.8: Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công ăn lương*Đơn vị: nghìn đồng*

	2012	2013	2014	2015	2016	QII/2017
Chung	3.758	4.099	4.471	4.637	4.979	5.297
<i>Theo giới tính</i>						
Nam	3.922	4.260	4.642	4.840	5.209	5.589
Nữ	3.518	3.869	4.233	4.360	4.664	4.898
<i>Theo ngành kinh tế</i>						
NLTS	2.538	2.611	2.791	3.004	3.166	3.493
Công nghiệp - xây dựng	3.629	3.884	4.280	4.535	4.884	5.189
Dịch vụ	4.210	4.705	5.051	5.146	5.507	5.854
<i>Theo nghề</i>						
Các nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị	6.047	6.897	7.449	7.586	7.988	8.534
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	5.795	6.267	6.592	6.721	7.111	7.539
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	4.000	4.550	4.933	4.975	5.227	5.561
Nhân viên (chuyên môn sơ cấp, kỹ thuật làm việc tại văn phòng, bàn giấy)	3.343	3.810	4.268	4.464	4.772	5.131
Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ trật tự an toàn xã hội và bán hàng có kỹ thuật	3.195	3.523	3.781	3.938	4.297	4.497
Lao động có kỹ thuật trong nông, lâm nghiệp và thủy sản	3.900	3.747	3.882	4.036	4.241	4.948
Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan	3.312	3.534	3.941	4.227	4.586	4.929
Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	3.985	4.326	4.701	4.886	5.294	5.597
Lao động giản đơn	2.461	2.674	2.911	3.141	3.353	3.666
<i>Theo hình thức sở hữu</i>						
Nhà nước	4.514	5.097	5.492	5.532	5.834	6.159
Ngoài nhà nước	3.277	3.518	3.857	4.183	4.534	4.884
Vốn đầu tư nước ngoài	4.450	4.747	5.136	5.306	5.833	5.912

Nguồn: Tính toán từ Điều tra Lao động-việc làm, 2012-quý II/2017

Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương ở cả 3 khu vực nhà nước, ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đều tăng trong giai đoạn 2012-quý 2 năm 2017. Ở khu vực nhà nước, tăng từ 4514 nghìn đồng/tháng lên 6159 nghìn đồng/tháng; ở khu vực có vốn nước ngoài, tăng từ 4450 nghìn đồng/tháng lên 5912 nghìn đồng/tháng; ở khu vực ngoài nhà nước, tăng từ 3277 nghìn đồng/tháng lên 4884 nghìn đồng/tháng.

Lao động làm công hưởng lương trong khu vực ngoài nhà nước có thu nhập thấp nhất và khu vực này lại hấp thu hơn 3/4 tổng lao động làm công hưởng lương cho thấy cần phải tạo động lực mạnh hơn để gia tăng NSLĐ và tiền lương ở khu vực kinh tế này.

2.4 Thất nghiệp

Người thất nghiệp là những người không có việc làm, có các hoạt động tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc ngay khi có cơ hội làm việc trong giai đoạn tham chiếu (7 ngày làm việc trước ngày được khảo sát). Với khái niệm này, số người thất nghiệp ở Việt Nam không nhiều, tỷ lệ thất nghiệp chỉ là 2,26% vào quý 2 năm 2017.

Trong 5 năm qua, tỷ lệ thất nghiệp ở Việt Nam rất thấp và ổn định, chỉ tăng nhẹ từ 1,96% năm 2012 lên 2,26% vào quý 2 năm 2017. Trong thời kỳ này, tỷ lệ thất nghiệp cao nhất cũng chỉ là 2,33% vào năm 2015. Tỷ lệ thất nghiệp có xu hướng tăng, chủ yếu là bởi tăng tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực nông thôn. Ở thành thị, tỷ lệ thất nghiệp cao hơn tỷ lệ thất nghiệp bình quân cả nước, dao động từ 3,1-3,6% trong suốt giai đoạn 2012-quý 2 năm 2017.

Bảng 2.9: Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (%)

	2012	2013	2014	2015	2016	II/2017
Cả nước	1,96	2,18	2,10	2,33	2,30	2,26
15-24	5,48	6,19	6,26	7,03	7,43	7,67
25-34	1,86	1,92	1,89	2,22	2,30	2,19
35-54 (nữ)/35-59 (nam)	0,95	1,11	1,02	0,94	0,86	0,81
Nam	1,67	2,12	2,09	2,39	2,37	2,47
15-24	4,58	5,42	5,51	6,79	7,38	7,96
25-34	1,48	1,70	1,69	2,41	2,37	2,54
35-54 (nữ)/35-59 (nam)	0,87	1,32	1,31	1,04	0,99	0,96
Nữ	2,30	2,24	2,10	2,26	2,22	2,01
15-24	6,57	7,14	7,15	7,32	7,50	7,33
25-34	2,26	2,16	2,10	2,01	2,22	1,81
35-54 (nữ)/35-59 (nam)	1,06	0,85	0,68	0,83	0,71	0,62
Thành thị	3,21	3,59	3,40	3,37	3,23	3,19
Nông thôn	1,39	1,54	1,49	1,82	1,84	1,79

Nguồn: Tính toán từ Điều tra Lao động-việc làm, 2012-quý II/2017

Tỷ lệ thất nghiệp ở Việt Nam thấp cho thấy đa số người có việc làm. Tuy nhiên, như đã đề cập, chất lượng việc làm vẫn còn hạn chế do nền kinh tế Việt Nam còn lạc hậu, khu vực kinh tế phi chính thức lớn, NSLĐ thấp, nên tỷ lệ thất nghiệp thấp không có nghĩa là thị trường lao động Việt Nam phát triển tốt. Theo giới, tỷ lệ thất nghiệp nam có xu hướng tăng, từ 1,67% năm 2012 tăng lên 2,47% vào quý 2 năm 2017; ngược lại, tỷ lệ thất nghiệp nữ có xu hướng giảm nhẹ, từ 2,3% giảm còn 2,01% trong cùng thời kỳ. Thực tế này cho thấy ở mức độ nào đó thì dường như nữ đang có nhiều cơ hội việc làm hơn so với nam.

Tỷ lệ thanh niên bị thất nghiệp cao hơn nhiều so với tỷ lệ thất nghiệp ở các nhóm tuổi khác hàm ý rằng tạo việc làm cho thanh niên đã và đang là thách thức lớn đối với nền kinh tế. Trong khi tỷ lệ thất nghiệp ở nhóm người trên 35 tuổi chỉ dao động trong khoảng từ 0,8-1,1% thì tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (tuổi 15-24) không chỉ cao hơn mà còn có xu hướng tăng, từ 5,48% năm 2012 tăng lên 7,67% vào quý 2 năm 2017. Ngoài ra, trong tổng số người thất nghiệp thì thanh niên chiếm 48,9% vào năm 2016.

2.5 Thiếu việc làm

Lao động thiếu việc làm là những người có tổng số giờ làm việc (cho tất cả các công việc) dưới 35 giờ/tuần, mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ. Với khái niệm này, tỷ lệ thiếu việc làm ở Việt Nam rất thấp và có xu hướng giảm, từ 2,74% năm 2012 xuống còn 1,62% vào quý 2 năm 2017. Tỷ lệ lao động thiếu việc làm ở thành thị luôn thấp hơn so với ở nông thôn, chủ yếu là do số đông lao động làm việc ở nông thôn làm nghề nông, lâm nghiệp và thủy sản, phụ thuộc nhiều vào yếu tố mùa vụ. Năm 2012, tỷ lệ lao động thiếu việc làm ở thành thị là 1,56%, giảm còn 0,87% vào quý 2 năm 2017; ở khu vực nông thôn, tỷ lệ này là 3,27% và 1,98% tương ứng.

Bảng 2.10: Tỷ lệ lao động trong độ tuổi lao động thiếu việc làm

Đơn vị: %

	2012	2013	2014	2015	2016	II/2017
Chung	2,74	2,75	2,40	1,89	1,66	1,62
15-24	4,24	3,79	3,39	2,82	2,57	2,12
25-34	2,55	2,57	2,21	1,80	1,81	1,88
35-54 (nữ)/35-59 (nam)	2,40	2,54	2,23	1,69	1,35	1,36
Nam	2,93	2,96	2,53	1,92	1,52	1,46
15-24	4,99	4,51	3,69	3,20	2,69	2,17
25-34	2,80	2,78	2,47	1,86	1,58	1,64
35-54 (nữ)/35-59 (nam)	2,38	2,60	2,23	1,61	1,19	1,20
Nữ	2,53	2,50	2,26	1,85	1,83	1,80
15-24	3,32	2,88	3,03	2,35	2,44	2,05
25-34	2,28	2,35	1,94	1,74	2,07	2,13
35-54 (nữ)/35-59 (nam)	2,43	2,48	2,23	1,79	1,55	1,57
Thành thị	1,56	1,48	1,20	0,84	0,73	0,87
Nông thôn	3,27	3,31	2,96	2,39	2,12	1,98

Nguồn: Tính toán từ Điều tra Lao động-việc làm, 2012-quý II/2017

Tỷ lệ thiếu việc làm của cả lao động nam và nữ đều giảm xuyên suốt giai đoạn 2012-2017 nhưng có sự khác biệt giới. Giai đoạn 2012-2014, tỷ lệ lao động nữ thiếu việc thấp hơn so với của lao động nam nhưng từ năm 2015 trở lại đây thì tỷ lệ lao động nữ thiếu việc lại cao hơn so với lao động nam. Điều này phần nào phản ánh chất lượng việc làm của lao động nam đang tiến bộ nhanh hơn so với của nữ. Quý II/2017, tỷ lệ lao động nam thiếu việc làm là 1,46%, nữ là 1,8%. Ngoài ra, tỷ lệ thiếu việc làm của lao động thanh niên (15-24 tuổi) dù có xu hướng giảm (từ 4,24% năm 2012 xuống 2,12% vào quý 2 năm 2017) nhưng vẫn cao hơn tỷ lệ lao động trong độ tuổi lao động thiếu việc làm, cho thấy chất lượng việc làm của thanh niên cần được củng cố.

Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm thấp (trong bối cảnh NSLĐ thấp và các chế độ an sinh xã hội còn hạn chế) phản ánh nhu cầu mưu sinh của người lao động (người lao động không cho phép bản thân được thất nghiệp) để có thu nhập hơn là phản ánh về sự toàn dụng lao động của thị trường lao động Việt Nam.

2.6 Năng suất lao động và khả năng cạnh tranh

NSLĐ tăng từ 63,11 triệu đồng/lao động năm 2012 lên 84,47 triệu đồng/lao động năm 2016 trong điều kiện LLLĐ tăng bình quân 1%/năm cho thấy hiệu quả hoạt động của nền kinh tế được cải thiện. Tuy vậy, NSLĐ khu vực NLTS còn rất thấp so với NSLĐ của khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ. Theo giá so sánh năm 2010, NSLĐ khu vực NLTS chỉ bằng 1/4 NSLĐ khu vực công nghiệp - xây dựng và chưa bằng 1/3 NSLĐ của khu vực dịch vụ. Thực tế này hàm ý rằng cần đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động từ NLTS sang công nghiệp - xây dựng và dịch vụ; đồng thời, NSLĐ của Việt Nam phụ thuộc nhiều vào mức tăng NSLĐ khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ.

Bảng 2.11: Năng suất lao động theo giá so sánh 2010

	2012	2013	2014	2015	2016
Tổng số (triệu đồng/người)	46,92	49,26	51,11	54,43	57,30
NLTS	17,47	18,12	18,49	19,89	21,01
Công nghiệp - xây dựng	73,56	77,03	79,25	81,75	80,07
Dịch vụ	56,56	58,77	60,98	62,71	66,23
Tốc độ tăng NSLĐ (%)	3,73	4,99	3,76	6,49	5,29
NLTS	3,64	3,71	2,03	7,56	5,65
Công nghiệp - xây dựng	6,36	4,72	2,89	3,15	-2,05
Dịch vụ	1,49	3,91	3,76	2,83	5,63

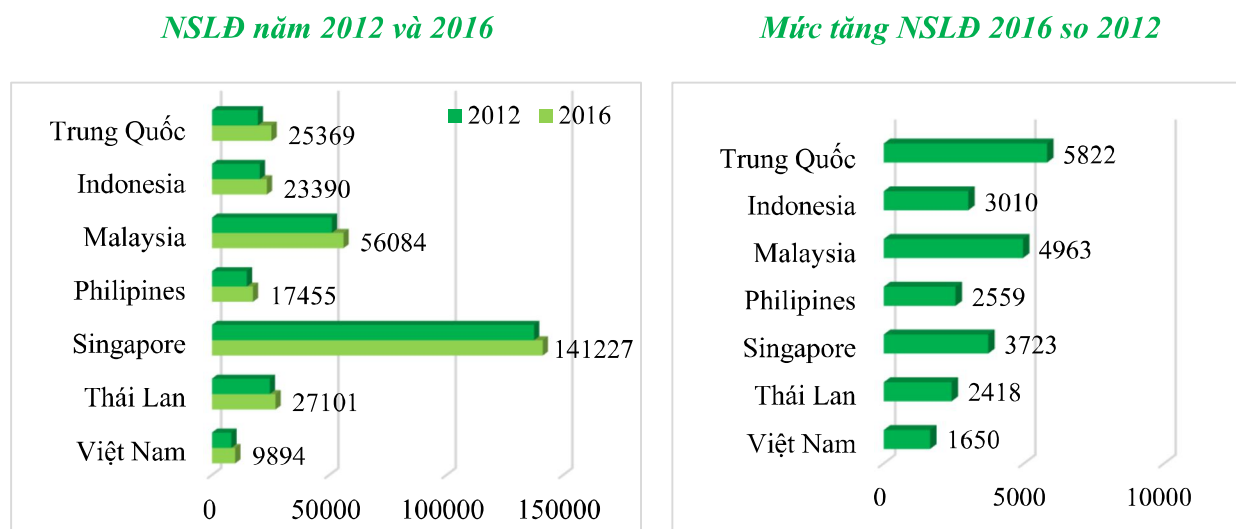
Nguồn: Tính toán từ Điều tra Lao động-việc làm, 2012-2016

Theo giá so sánh năm 2010, tốc độ tăng NSLĐ khu vực công nghiệp - xây dựng không cao (thậm chí tăng trưởng âm vào năm 2016) trong khi hệ số co giãn việc làm theo tăng trưởng của các ngành trong khu vực này lớn hơn so với ở các ngành trong khu vực NLTS và dịch vụ (như đã thảo luận ở phần trước) cho thấy khu vực công nghiệp - xây dựng vẫn dựa trên mô hình tăng trưởng theo chiều rộng, sử dụng lao động gia công, lắp ráp là chủ yếu. Thực tế này cảnh báo NSLĐ Việt Nam sẽ tiếp tục thấp nếu không có những đột phá để tăng NSLĐ khu vực công nghiệp - xây dựng.

So với các nước trong khu vực châu Á, khoảng cách tương đối của NSLĐ Việt Nam ít nhiều đã được thu hẹp (trừ Trung Quốc). Năm 2012, NSLĐ của Philippines gấp 1,8 lần Việt Nam, Trung Quốc gấp 2,4 lần, Indonesia gấp 2,5 lần, Thái Lan gấp 3 lần, Malaysia gấp 6,2 lần, Singapore gấp 16,7 lần. Năm 2016, Philippines gấp 1,8 lần, Trung Quốc gấp 2,6 lần, Indonesia gấp 2,4 lần, Thái Lan 2,7 lần, Malaysia 5,7 lần và Singapore 14,3 lần. Đây là điều đáng khích lệ và là dấu hiệu của năng lực cạnh tranh của Việt Nam có xu hướng được cải thiện. Báo cáo thường niên năm 2017-2018 của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) cũng cho thấy chỉ số năng lực cạnh tranh của Việt Nam năm 2017 đã được cải thiện, từ 4,1 điểm và xếp thứ 75 trong số 144 nước tham gia xếp hạng đã tăng lên 4,4 điểm và xếp thứ 55 trong 137 nước tham gia xếp hạng, tăng 20 bậc so với năm 2012 và tăng 5 bậc so với năm 2016.

Hình 2.7: Năng suất lao động một số nước châu Á, 2012 và 2016

Đơn vị: giá so sánh 2011-PPP\$



Nguồn: WB 2016, World Development Indicators

Tuy vậy, về giá trị tuyệt đối thì do NSLĐ còn thấp nên mức tăng tuyệt đối của NSLĐ Việt Nam còn rất khiêm tốn. Tính theo giá so sánh năm 2011 - PPP\$, NSLĐ của Việt Nam năm 2016 so với năm 2012 chỉ tăng thêm được 1.650 PPP\$, trong khi các nước khác tăng từ khoảng 2.500 PPP\$ đến gần 5.000 PPP\$.

2.7 Lao động di cư

Người di cư là những người từ đủ 15 tuổi trở lên di chuyển từ xã/phường/thị trấn khác đến xã/phường/thị trấn cư trú hiện tại trong vòng 12 tháng trước thời điểm điều tra. Với khái niệm này, quý 2 năm 2017 Việt Nam có trên 1 triệu người di cư, trong đó 816 nghìn người là lao động di cư. Lao động nữ di cư nhiều hơn lao động nam di cư trong cả giai đoạn 2012-quý 2 năm 2017 nhưng tỷ trọng lao động nữ di cư có xu hướng giảm dần. Năm 2012, lao động nữ di cư chiếm 57,65%, quý 2 năm 2017 giảm còn 52,88%.

Bảng 2.12: Số lượng và cơ cấu lao động di cư phân theo giới và khu vực

	2012	2013	2014	2015	2016	II/2017
Số người di cư (nghìn người)	892	871	733	1.245	1.038	1.024
Số lao động di cư (nghìn người)	726	724	599	976	816	816
<i>Cơ cấu lao động di cư theo giới (%)</i>						
Nam	42,35	44,34	43,87	46,16	45,21	47,12
Nữ	57,65	55,66	56,13	53,84	54,79	52,88
<i>Cơ cấu lao động di cư theo khu vực (%)</i>						
Thành thị	50,95	45,17	46,23	60,68	59,71	60,92
Nông thôn	49,05	54,83	53,77	39,32	40,29	39,08

Nguồn: Tính toán từ Điều tra Lao động-việc làm, 2012-quý II/2017

Người di cư có nguồn gốc xuất thân từ nông thôn là chủ yếu. Trong tổng số người di cư, số có nguồn gốc xuất thân từ nông thôn chiếm 79,1%²². Xu hướng di cư đến thành thị ngày càng tăng. Năm 2012, số lao động di cư đến thành thị chiếm 50,95%, quý 2 năm 2017 tăng lên 60,92% tổng số lao động di cư. Cụ thể hơn, điểm đến của người di cư chủ yếu vẫn là các thành phố lớn. Riêng 2 thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội, số người di cư chiếm 35,7% tổng số người di cư cả nước năm 2016²³.

Đáng chú ý là tỷ lệ thất nghiệp của người di cư cao hơn nhiều so với tỷ lệ thất nghiệp chung của cả nước²⁴. Năm 2016, tỷ lệ thất nghiệp của người di cư là 9,3%, trong đó tỷ lệ thất nghiệp của nam là 10,5%, nữ là 8,3%. Đặc biệt, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên di cư rất cao, 13,7%. Ngược với xu thế chung, tỷ lệ người di cư bị thất nghiệp ở nông thôn cao hơn ở thành thị, 11,6% so với 7,8%. Nói cách khác, người di cư khó tìm được việc làm hơn so với

²² Tổng cục Thống kê và UNFPA (2016), Điều tra di cư nội địa quốc gia 2015: Các kết quả chủ yếu, Nhà xuất bản Thông tấn.

²³ Việt Nam có 63 tỉnh/thành phố.

²⁴ GSO (2017), report of labor, employment survey in 2016, Statistical publishing house.

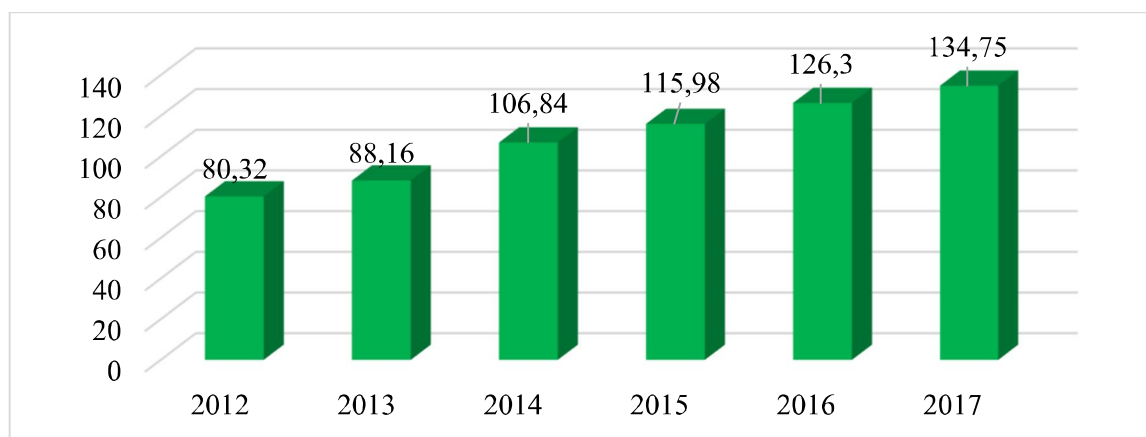
người không di cư, nhất là ở nông thôn. Đây cũng là lý do giải thích tại sao dòng lao động di cư chủ yếu hướng tới thành thị, nơi lao động nhập cư gặp khó khăn trong việc tìm kiếm việc làm và có thể sẽ tìm kiếm việc làm phi chính thức.

Di cư quốc tế cũng là một kênh quan trọng trong tạo việc làm, tăng thu nhập và góp phần giảm nghèo. Ước tính hiện có trên 500 nghìn người lao động Việt Nam đang làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng ở trên 40 quốc gia, vùng lãnh thổ.

Từ năm 2014, số lượng lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài vượt mức 100 nghìn lao động/năm. Thị trường trọng điểm truyền thống tiếp nhận lao động Việt Nam là Đài Loan (Trung Quốc), Nhật Bản, Hàn Quốc và Malaysia. Những năm gần đây đã mở rộng tới các thị trường khác, gồm các quốc gia khu vực Trung Đông, Bắc Phi, Châu Âu và một số quốc gia thu nhập trung bình và thu nhập thấp ở châu Á²⁵.

Hình 2.8: Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, 2012-2017

Đơn vị: nghìn người



Nguồn: Cục Quản lý Lao động Ngoài nước, Bộ LĐTB&XH, 2002-2017

Đài Loan (Trung Quốc) hiện là thị trường thu hút nhiều lao động Việt Nam sang làm việc theo hợp đồng. Năm 2017, tổng số lao động đi làm việc tại Đài Loan là 66,926 nghìn người (23,530 nghìn là lao động nữ), nâng tổng số lao động Việt Nam đang làm việc ở thị trường này lên 206,184 ngàn người (chiếm 30% thị phần lao động là người nước ngoài làm việc tại Đài Loan, chỉ đứng sau Indonesia), trong đó 87% lao động làm trong ngành sản xuất công nghiệp, 13% lao động làm trong ngành dịch vụ xã hội. Số thực tập sinh được phái cử sang Nhật Bản năm 2017 cũng rất cao, đạt 54,504 nghìn người, nâng tổng số thực tập sinh Việt Nam đang thực tập tại Nhật Bản lên hơn 100 nghìn người và Việt Nam trở thành nước có số lượng thực tập sinh phái cử nhiều nhất trong số 15 nước phái cử thực tập sinh sang Nhật Bản.

²⁵ ILO (July-Sept./2017), TRIANGLE in ASEAN Quarterly Briefing Note.

3. Xu hướng giảm nghèo và an sinh xã hội

3.1 Giảm nghèo và bất bình đẳng thu nhập

Thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, Việt Nam đã triển khai nhiều chính sách và chương trình hỗ trợ hộ nghèo, người nghèo như tín dụng ưu đãi hỗ trợ hộ nghèo sản xuất kinh doanh, miễn giảm học phí, cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí, hỗ trợ nhà ở, nước sạch, v.v... Giai đoạn 2012-2017, nhiều chính sách được điều chỉnh để nâng cao chất lượng hỗ trợ cho hộ nghèo:

- Tín dụng ưu đãi hỗ trợ hộ nghèo phát triển sản xuất kinh doanh: nâng mức cho vay tối đa đối với hộ nghèo từ mức 30 triệu đồng/hộ lên mức 50 triệu đồng/hộ²⁶.

- Miễn giảm học phí cho học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo: (1) miễn học phí cho trẻ em học mẫu giáo, học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc hộ nghèo; học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo; và (2) giảm học phí cho trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc hộ cận nghèo²⁷.

- Tín dụng ưu đãi với học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo: nâng mức vay tối đa từ 800 nghìn đồng lên 1,5 triệu đồng/tháng/học sinh, sinh viên²⁸.

- Cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí cho người nghèo: cùng với việc cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí cho người nghèo thì điều chỉnh mức hỗ trợ người thuộc hộ cận nghèo tham gia bảo hiểm y tế từ mức 50% lên 70%-100% mệnh giá thẻ; bổ sung hộ làm nghề nông-lâm-ngư-diêm nghiệp có mức sống trung bình được hỗ trợ 70% mệnh giá thẻ bảo hiểm y tế.

- Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo: nâng mức vay từ 8 triệu đồng lên 25 triệu đồng/hộ²⁹.

- Hỗ trợ hộ nghèo về đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt: hộ dân tộc thiểu số nghèo, hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp chưa có hoặc chưa đủ đất ở, đất sản xuất theo định mức quy định tại địa phương, có khó khăn về nước sinh hoạt thì được hỗ trợ 30 triệu đồng/hộ để tạo quỹ đất sản xuất; 200 m² đất ở/hộ và 1,3 triệu đồng/hộ để tạo nguồn nước sinh hoạt³⁰.

Những điều chỉnh chính sách hỗ trợ hộ nghèo đã góp phần giảm nhanh tỷ lệ hộ nghèo và cải thiện thu nhập của hộ nghèo. Tính theo thu nhập³¹, tỷ lệ hộ nghèo cả nước giảm từ 11,1% năm 2012 xuống còn 5,8% năm 2016. Tỷ lệ hộ nghèo theo thu nhập giảm nhanh ở cả khu vực

²⁶ Quyết định số 34/QĐ-HDQT ngày 26/4/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

²⁷ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 2/10/2015 của Chính phủ.

²⁸ Quyết định số 751/QĐ-TTg ngày 30/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

²⁹ Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

³⁰ Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

³¹ Tỷ lệ hộ nghèo được tính theo thu nhập bình quân 1 người 1 tháng của hộ gia đình theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2011-2015 được cập nhật theo chỉ số giá tiêu dùng hàng năm với chuẩn nghèo năm 2010 là 400 nghìn đồng/người/tháng ở nông thôn và 500 nghìn đồng/người/tháng ở thành thị.

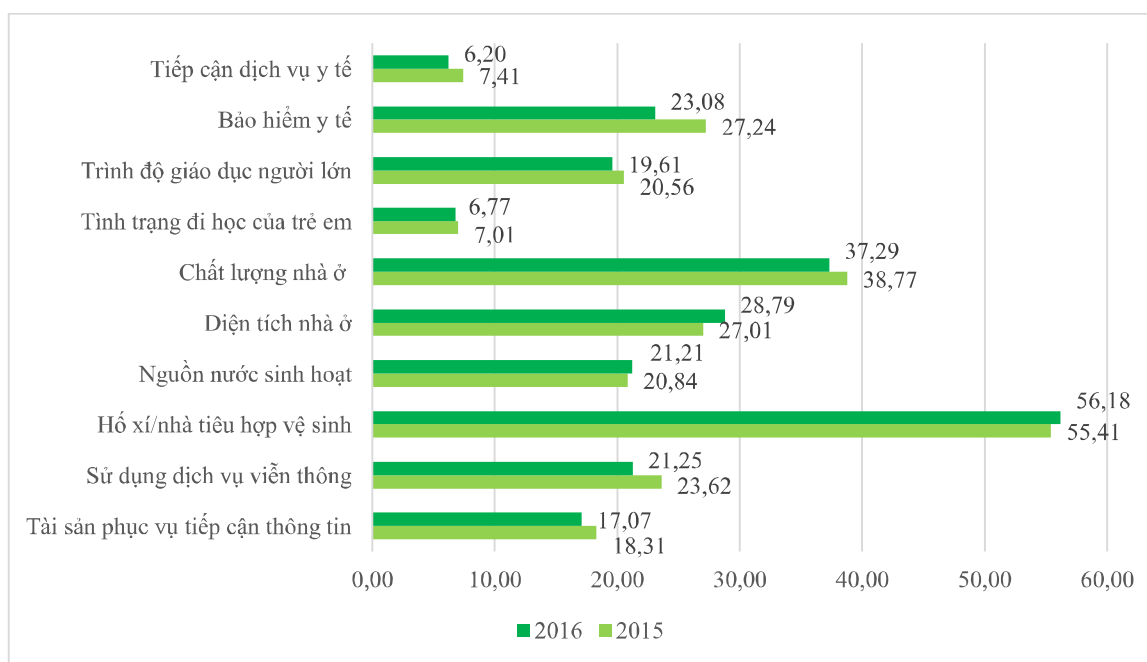
nông thôn và thành thị, tỷ lệ hộ nghèo năm 2012 ở nông thôn là 14,1% và ở thành thị là 4,3%, giảm xuống còn 7,5% và 2% tương ứng vào năm 2016.

Thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo cả nước năm 2016 tăng 1,6 lần so với năm 2012. Riêng các hộ nghèo ở các huyện nghèo, xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn vùng DTTS và miền núi, thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo tăng gấp 2,5 lần³². Tuy vậy, tỷ lệ hộ nghèo vẫn còn cao ở các vùng kém phát triển như vùng miền núi phía Bắc, vùng Tây Nguyên.

Từ năm 2016, Việt Nam chuyển đổi phương pháp đo lường nghèo, từ tiếp cận đơn chiều sang đa chiều nhằm kiểm soát diễn biến nghèo một cách toàn diện và có chính sách hỗ trợ phù hợp, hiệu quả, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs). **Kết quả tổng rà soát hộ nghèo năm 2015-2016 cho thấy Việt Nam đã đạt được một số thành công đáng ghi nhận không chỉ về tiêu chí nghèo thu nhập mà còn cả một số chiều nghèo khác.** Năm 2016, tỷ lệ thiếu hụt về giáo dục trẻ em chỉ là 6,77%; tỷ lệ hộ gia đình có người bị ốm đau nhưng không đi khám bệnh trong 12 tháng qua (tỷ lệ tiếp cận dịch vụ y tế) chỉ là 6,2%.

Hình 3.1: Tỷ lệ thiếu hụt tiếp cận đa chiều của người nghèo cả nước

Đơn vị: %



Nguồn: Bộ LĐTBXH, Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo

Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020, cả nước có trên 2,338 triệu hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 9,88% và gần 1,236 triệu hộ cận nghèo, chiếm tỷ lệ 5,22% vào năm 2015. Năm 2017, tỷ lệ nghèo đã giảm xuống còn dưới 7%; ở các huyện nghèo, tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân trên 5 điểm phần trăm/năm.

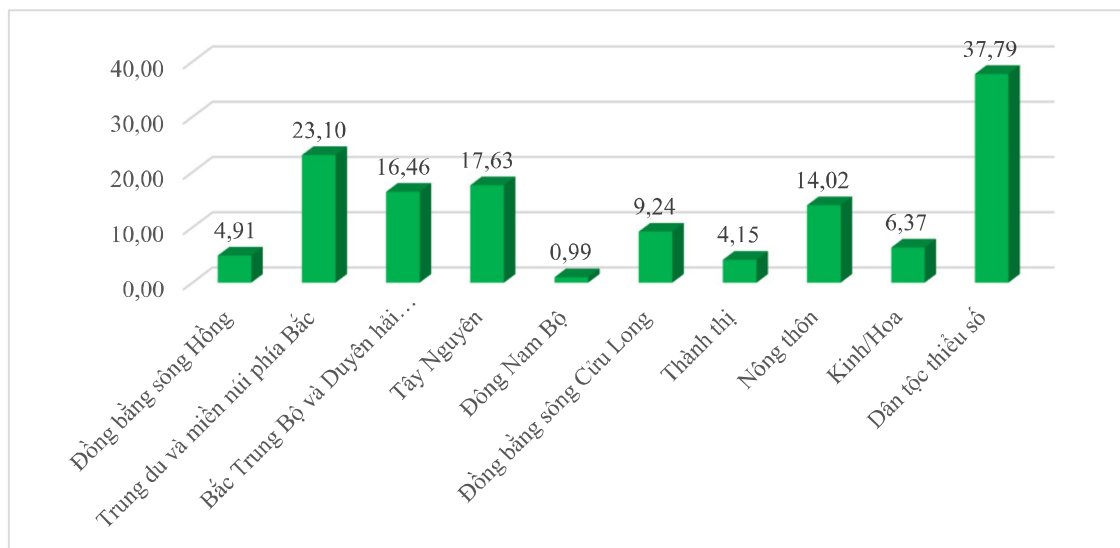
Tuy đạt được nhiều thành tựu về giảm nghèo nhưng nghèo vẫn còn rất trầm trọng ở bộ phận dân tộc thiểu số. Năm 2016 còn 37,79% hộ gia đình dân tộc thiểu số nghèo. Khoảng

³² Ước tính từ số liệu điều tra mức sống hộ gia đình năm 2012 và 2016 của Tổng cục Thống kê.

cách nghèo giữa thành thị và nông thôn cũng lớn, tỷ lệ hộ nghèo ở thành thị là 4,15% trong khi ở nông thôn là trên 14%. Tỷ lệ nghèo còn rất cao ở vùng miền núi phía Bắc (23,1%), Tây Nguyên (17,63%) và Miền Trung (16,46%).

Hình 3.2: Tỷ lệ nghèo đa chiều theo vùng, khu vực và thành phần dân tộc

Đơn vị: %



Nguồn: Tính toán từ VHLSS 2016 của nhóm nghiên cứu dựa vào Quyết định 59/2015/QĐ-TTg về chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020

Giảm nghèo nhanh giúp gia tăng tầng lớp trung lưu trong xã hội. Kết quả là hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (GINI) duy trì được ở mức thấp. Hệ số GINI chung của cả nước trong những năm qua dao động ở khoảng 0,42-0,44 và không khác biệt nhiều giữa các vùng địa lý kinh tế. Tuy vậy, ở những vùng kém phát triển hơn, đặc biệt là ở Tây Nguyên (cũng là vùng có hệ số GINI cao nhất nước) thì hệ số GINI có xu hướng tăng. Điều này hàm ý rằng cần tăng cường hỗ trợ những vùng kém phát triển để gia tăng tầng lớp trung lưu và kìm hãm sự phân hóa thu nhập.

Bảng 3.1: Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập GINI theo vùng

	2008	2010	2012	2014	Sơ bộ 2016
Cả nước	0,43	0,43	0,42	0,43	0,44
Đồng bằng sông Hồng	0,41	0,41	0,39	0,41	0,41
Trung du và miền núi phía Bắc	0,40	0,41	0,41	0,42	0,43
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,38	0,39	0,38	0,39	0,39
Tây Nguyên	0,41	0,41	0,40	0,41	0,44
Đông Nam Bộ	0,41	0,41	0,39	0,40	0,40
Đồng bằng sông Cửu Long	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40

Nguồn: Tổng hợp tính toán từ <http://www.gso.gov.vn/>

Hệ số GINI không cao và khá ổn định trong những năm qua nhưng bất bình đẳng tuyệt đối về thu nhập được đo bằng thu nhập bình quân đầu người giữa nhóm hộ giàu nhất và nhóm hộ nghèo nhất đang gia tăng. Thu nhập bình quân đầu người một tháng của 20% hộ gia đình có thu nhập cao nhất từ gấp 9,2 lần so với mức thu nhập bình quân đầu người một tháng của 20% hộ gia đình có thu nhập thấp nhất vào năm 2010 đã tăng lên 9,8 lần vào năm 2016³³.

3.2 An sinh xã hội

Mặc dù cơ cấu kinh tế, cơ cấu việc làm chuyển dịch theo hướng tích cực và giảm nghèo đạt được nhiều thành quả nhưng Việt Nam vẫn đang đối mặt với nhiều thách thức, đặc biệt là xu hướng già hóa dân số, cạnh tranh kinh tế và biến đổi khí hậu. Thực tế này đòi hỏi hệ thống an sinh xã hội mà đặc biệt là trụ cột BHXH, BHTN và trợ giúp xã hội cần được tăng cường để hỗ trợ kịp thời và hiệu quả mọi người dân khi bị rủi ro như mất việc, ốm đau, tai nạn lao động, già cả, mất sức lao động và chết.

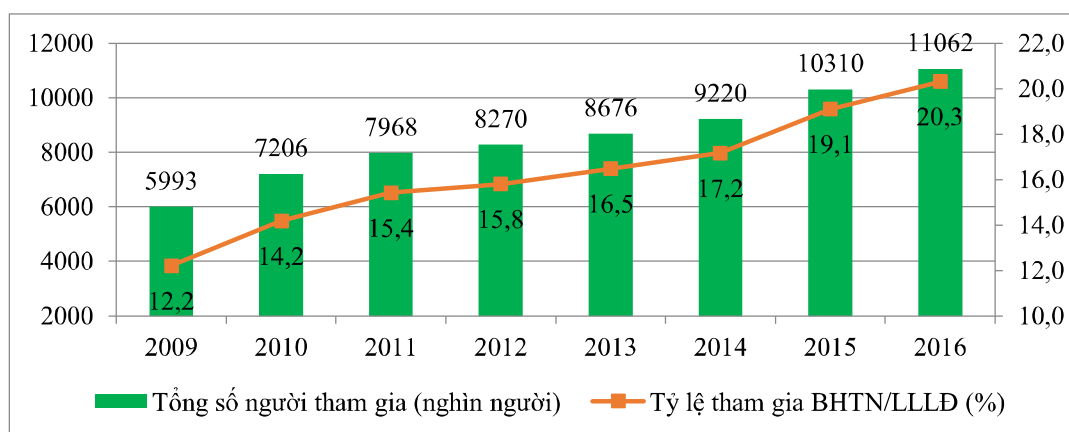
3.2.1 Bảo hiểm thất nghiệp

Giai đoạn 2012-2017 chính sách BHTN được sửa đổi vào năm 2013 (thực hiện từ năm 2015) để đảm bảo tốt hơn chức năng an sinh xã hội, trong đó có việc mở rộng cơ hội cho người lao động làm công hưởng lương tham gia³⁴; bổ sung chế độ “hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động” cho người sử dụng lao động.

Đến cuối năm 2016, sau 8 năm triển khai BHTN, có 11,062 triệu người tham gia, tăng bình quân 8,1%/năm. Tỷ lệ tham gia BHTN hiện chiếm 20,3% LLLĐ cả nước.

Hình 3.3: Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp

Đơn vị: nghìn người



Nguồn: ILSSA tính toán từ số liệu BHXH Việt Nam qua các năm 2009-2016

³³ Tính từ số liệu điều tra mức sống hộ gia đình năm 2010, 2106 của Tổng cục Thống kê.

³⁴ Trước 2015, người lao động có hợp đồng lao động từ đủ 12 tháng trở lên làm việc trong doanh nghiệp có qui mô từ 10 lao động trở lên thuộc diện tham gia BHTN, nay thì người lao động có hợp đồng lao động từ đủ 3 tháng trở lên là thuộc diện tham gia BHTN, không phân biệt qui mô doanh nghiệp.

Chính sách BHTN đã góp phần hỗ trợ người lao động trong trường hợp bị mất việc làm và gia đình họ vượt qua khó khăn, tìm kiếm việc làm mới, ổn định cuộc sống. Năm 2016, số người nộp hồ sơ đề nghị hưởng BHTN là 592,4 nghìn người, gấp gần 4 lần năm 2010, chủ yếu do gia tăng số người tham gia BHTN dẫn đến số người đủ điều kiện hưởng TCTN tăng; ngoài ra, trong bối cảnh thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng để tăng sức cạnh tranh, nhiều doanh nghiệp đã cắt giảm lao động, làm gia tăng số lao động hưởng BHTN.

Trong số những người nộp hồ sơ hưởng TCTN, lao động không có bằng cấp chứng chỉ chiếm 64,5%; lao động có trình độ đại học trở lên chiếm 12,7%³⁵. Rõ ràng, BHTN đã trở thành lưới an sinh xã hội quan trọng, nhất là đối với người lao động trình độ thấp.

3.2.2 Bảo hiểm xã hội

Chính sách BHXH trong giai đoạn 2012-2017 đã có một số điều chỉnh, bổ sung, thể hiện ở Luật BHXH năm 2014 đã có những sửa đổi để:

- Mở rộng phạm vi bao phủ: Bổ sung 3 nhóm đối tượng đóng là người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; người làm việc theo hợp đồng lao động từ một tháng đến dưới 3 tháng và người lao động là công dân nước ngoài (thực hiện từ năm 2018).

- Tăng cường tính bền vững về tài chính của quỹ hưu trí: Quy định lộ trình tăng dần thời gian đóng BHXH để hưởng lương hưu tối đa (75% mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH) đối với nữ từ 25 năm lên 30 năm; đối với nam từ 30 năm lên 35 năm đóng BHXH.

- Đảm bảo tốt hơn một số quyền lợi của người lao động: Tăng mức hưởng trợ cấp ốm đau, tăng thời gian hưởng chế độ thai sản từ 4 tháng lên 6 tháng và bổ sung chế độ này cho nam giới; người lao động được quyền quản lý sổ BHXH (trước đây do người sử dụng lao động quản lý).

- Hỗ trợ đối tượng tham gia BHXH tự nguyện: Hỗ trợ 30% mức đóng BHXH cho người nghèo, 25% cho người cận nghèo và 10% cho các đối tượng còn lại với mức đóng dựa trên chuẩn nghèo nông thôn.

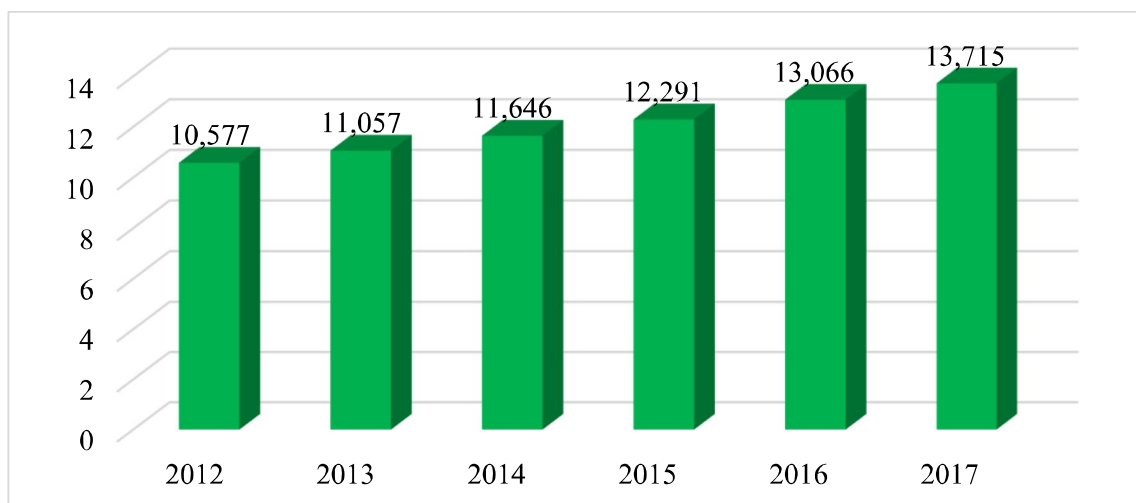
Đến hết năm 2017, tổng số người tham gia BHXH đạt 13.715 nghìn người, bằng 24,5% LLLĐ cả nước. Giai đoạn 2012-2017 tốc độ tăng bình quân số người tham gia BHXH là 5,1%/năm, thấp hơn so với thời kỳ 5 năm trước (đạt 6,3%). Nguyên nhân chủ yếu là do xu hướng người lao động rời khỏi hệ thống để hưởng trợ cấp BHXH một lần³⁶.

³⁵ Cục Việc làm, Báo cáo tình hình thực hiện bảo hiểm thất nghiệp trên toàn quốc 6 tháng đầu năm 2016.

³⁶ Ngoài ra, tình trạng doanh nghiệp không tham gia BHXH cũng rất lớn, chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, gồm cả các hộ sản xuất kinh doanh có thuê lao động. Trong số hơn 400 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động trên cả nước, chỉ có 201,6 nghìn doanh nghiệp đang đóng BHXH.

Hình 3.4: Tổng số người tham gia bảo hiểm xã hội, 2010-2016

Đơn vị: nghìn người

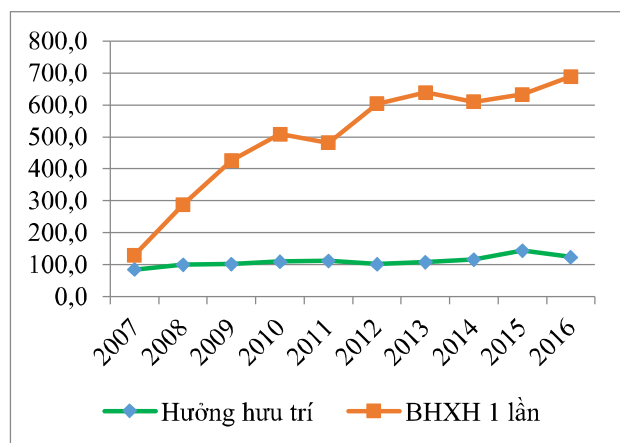


Nguồn: ILSSA tính toán từ số liệu BHXH Việt Nam qua các năm 2006-2016

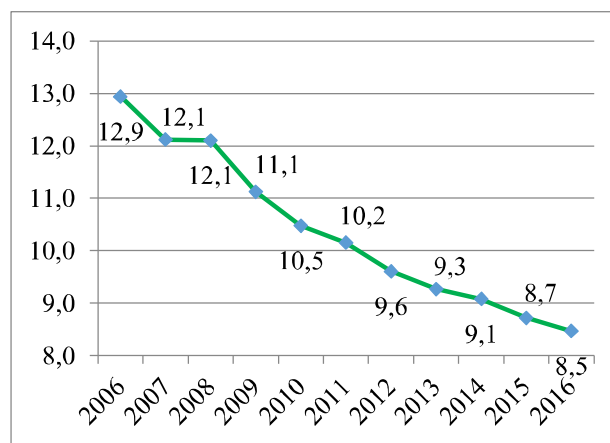
Năm 2017, có 651 nghìn người hưởng BHXH bắt buộc một lần (người đủ tuổi hưởng lương hưu nhưng chưa đủ 20 năm đóng BHXH hoặc không tiếp tục đóng BHXH). Giai đoạn 2007-2017, đã có trên 5 triệu người nhận BHXH một lần từ quỹ BHXH bắt buộc, tăng 15,1%/năm; trong khi đó chỉ có trên 1,1 triệu người được giải quyết chế độ hưu trí. Từ 1/1/2016, theo quy định của Nghị quyết 93/2015/QH13, người lao động sau 1 năm nghỉ việc hoặc không tiếp tục đóng BHXH mới được hưởng BHXH một lần, tuy nhiên sau 1 năm thực hiện quy định, số người yêu cầu được nhận BHXH một lần vẫn tăng cao cho thấy đa số người lao động vẫn lựa chọn nhận tiền và ngừng đóng BHXH thay vì tiếp tục đóng BHXH để được hưởng lương hưu để đảm bảo cuộc sống khi hết tuổi lao động.

Hình 3.5: Số lượt người hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần

Đơn vị: nghìn người

**Hình 3.6: Số người đóng cho một người hưởng bảo hiểm xã hội**

Đơn vị: người



Nguồn: ILSSA tính toán từ số liệu BHXH Việt Nam qua các năm

Số người mới tham gia BHXH tăng chậm trong khi số người nghỉ hưởng lương hưu và số người rời khỏi hệ thống để hưởng BHXH một lần tăng nhanh đã khiến cho tỷ lệ giữa người đóng và người hưởng tiếp tục giảm từ 12,9 người đóng cho một người hưởng vào năm 2006 xuống còn 8,5 người đóng cho một người hưởng vào năm 2016. Thực tế này cho thấy việc gia tăng đối tượng tham gia BHXH là rất cần thiết để góp phần đảm bảo tính bền vững của quỹ BHXH.

3.2.3 Trợ giúp xã hội hàng tháng bằng tiền mặt

Trong 5 năm qua, chế độ trợ cấp tiền mặt hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội tiếp tục được cải tiến để phù hợp hơn với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đặc biệt là việc điều chỉnh nâng mức chuẩn trợ cấp xã hội từ 180 ngàn đồng/người/tháng lên 270 ngàn đồng/người/tháng, chính thức thực hiện từ năm 2015.

Năm 2016, trên 2,68 triệu người được hưởng trợ cấp tiền mặt hàng tháng, bằng 2,84% dân số cả nước, trong đó chủ yếu là người cao tuổi và người khuyết tật: số người cao tuổi thuộc hộ nghèo và người trên 80 tuổi được hưởng trợ cấp tiền mặt hàng tháng chiếm gần 56,9%, số người khuyết tật nặng chiếm 26,8%; người bị mắc bệnh tâm thần chiếm 6,8%; người đơn thân nuôi con thuộc hộ nghèo chiếm gần 5,3%; người nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng lao động chiếm 0,3% tổng số đối tượng. Giai đoạn 2012-2016, số đối tượng hưởng trợ cấp tiền mặt hàng tháng tăng bình quân 2,4%/năm, chủ yếu là do tăng số người cao tuổi, phản ánh xu hướng già hóa dân số nhanh ở Việt Nam và mức độ bao phủ của hệ thống BHXH còn thấp.

Bảng 3.2: Số lượng đối tượng nhận trợ cấp tiền mặt hàng tháng

Nhóm đối tượng nhận TGXH	2012	2013	2014	2015	2016
Tổng số đối tượng (người)	2.374.737	2.669.840	2.697.614	2.651.070	2.681.707
1. Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng	47.235	51.730	49.236	37.348	37.348
2. Người cao tuổi cô đơn thuộc hộ nghèo	131.386	148.151	207.421	205.943	203.468
3. Người từ 80 tuổi trở lên không có lương hưu hoặc trợ cấp BHXH	1.202.050	1.369.063	1.350.226	1.295.550	1.322.240
4. Người khuyết tật nặng	669.558	735.304	745.265	716.523	719.142
5. Người mắc bệnh tâm thần	147.731	164.417	174.254	180.121	182.298
6. Người nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng lao động	3.649	3.990	3.979	8.185	8.185
7. Gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng trẻ em mồ côi	16.281	18.544	18.615	20.347	20.819
8. Hộ gia đình có từ 02 người trở lên khuyết tật nặng	45.899	52.277	22.939	44.197	45.222
9. Người đơn thân thuộc diện hộ nghèo	110.948	126.364	125.593	142.856	142.985
Tỷ lệ đối tượng hưởng/dân số (%)	2,67	2,98	2,97	2,84	2,84

Nguồn: Cục Bảo trợ xã hội, Báo cáo tổng kết các năm 2012-2016

Do việc gia tăng số đối tượng thụ hưởng và điều chỉnh tăng mức chuẩn trợ cấp xã hội, ngân sách nhà nước chi trợ cấp tiền mặt hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội tăng nhanh, từ 5,76 tỷ đồng năm 2012 lên 7,79 tỷ đồng năm 2016. Tuy vậy, số chi này mới bằng 0,15% GDP trong giai đoạn 2012-2016³⁷.

Tỷ lệ bao phủ của chế độ trợ cấp tiền mặt hàng tháng còn thấp và mức chuẩn trợ cấp không cao đòi hỏi chính sách này phải tiếp tục được điều chỉnh, bổ sung để góp phần hiện thực hóa mục tiêu “Công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội” như đã được xác quyết tại Điều 34 Hiến pháp 2013 và “Không ai bị bỏ lại phía sau” của Chương trình Nghị sự Phát triển bền vững (SDGs) của Liên Hiệp quốc.

³⁷ Bộ LĐTBXH (2016), Đề án đổi mới và phát triển hệ thống chính sách trợ giúp xã hội giai đoạn 2016-2030.

4. Kết luận và hàm ý chính sách

4.1 Kết luận

Phát triển kinh tế, thị trường lao động và việc làm

Nền kinh tế Việt Nam đang phát triển với tốc độ nhanh, được coi là một trong những nước thành công nhất trong khu vực Đông Á. Những thành tựu đạt được về ổn định kinh tế vĩ mô, thương mại và đầu tư quốc tế đều tác động tích cực đến tạo việc làm ở Việt Nam. Tuy nhiên, trong khi tăng trưởng là điều kiện cần thiết cho việc tạo ra việc làm nhưng nó không tự động tạo ra việc làm năng suất trong tất cả các khu vực kinh tế. Trong 21 ngành kinh tế giai đoạn 2012-2016, báo cáo cho thấy việc làm giảm trong 4 ngành: (i) khai khoáng, (ii) NLTS, (iii) hoạt động chuyên môn-khoa học và công nghệ, và (iv) hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế. Ngược lại, việc làm được tạo ra nhiều hơn trong khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ phản ánh quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế mà đất nước đã đạt được trong những thập kỷ qua.

Xu hướng già hóa dân số đang làm giảm dần “lợi tức nhân khẩu học”, thể hiện ở tốc độ tăng LLLĐ hàng năm đang giảm dần. Trong 5 năm vừa qua, tốc độ tăng LLLĐ bình quân chưa bằng 1%/năm. Đặc biệt, tỷ trọng LLLĐ dưới 34 tuổi có xu hướng giảm dần trong khi tỷ trọng LLLĐ cao tuổi đang ngày càng gia tăng.

Công nghiệp hóa và đô thị hóa đã tạo ra các nhân tố “đẩy” và “kéo” lao động nông thôn di cư đến khu vực thành thị. Tuy nhiên, lao động di cư gặp khó khăn trong việc tìm kiếm việc làm do cơ hội việc làm khu vực chính thức hạn chế. Tỷ lệ thất nghiệp của người di cư cao hơn nhiều so với tỷ lệ thất nghiệp chung của cả nước. Năm 2016, tỷ lệ thất nghiệp của người di cư là 9,3%. Đặc biệt, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên di cư rất cao, lên tới 13,7%.

Chất lượng LLLĐ Việt Nam còn thấp với 23,67% có bằng cấp, chứng chỉ. Đặc biệt, cơ cấu lao động theo các cấp trình độ đào tạo còn rất bất hợp lý với tỷ lệ lao động có bằng đại học trở lên cao hơn nhiều so với tỷ lệ lao động có bằng cao đẳng, bằng trung cấp và sơ cấp nghề. Tỷ lệ lao động có trình độ đại học trở lên trong tổng LLLĐ là 9,1%; cao đẳng là 3,2%; trung cấp là 5,4%; và sơ cấp nghề là 3,5%.

Đời sống của người dân được cải thiện và số năm đi học của người dân cũng tăng lên. Đây là lý do chính của tỷ lệ tham gia LLLĐ có xu hướng giảm dần. Số năm đi học bình quân của dân số nữ từ 15 tuổi trở lên đã tăng từ 8,05 năm vào năm 2012 lên 8,55 năm vào năm 2016 (kéo dài thêm 0,5 năm) còn của nam tăng từ 8,8 năm lên 9,08 năm (tăng 0,28 năm) trong cùng thời kỳ. Tuy vậy, đến nay thì Việt Nam vẫn là quốc gia có tỷ lệ tham gia LLLĐ cao so với nhiều quốc gia khác trên thế giới.

Trong bối cảnh già hóa dân số và hệ thống BHXH còn non trẻ, NSLĐ thấp và mức sống của người dân còn thấp, tỷ lệ tham gia LLLĐ sau tuổi nghỉ hưu của người dân có xu hướng tăng, từ 44,9% năm 2012 tăng lên 46,2% vào quý 2 năm 2017.

Quý 2 năm 2017, Việt Nam có 53,403 triệu người có việc làm. So với năm 2012, số người có việc làm đã tăng thêm 1,98 triệu người, thấp hơn số tăng thêm LLLĐ (2,172 triệu người) trong

cùng giai đoạn. Như vậy, áp lực tạo việc làm ở Việt Nam vẫn còn lớn. Đặc biệt, tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (tuổi 15-24) và tỷ lệ thất nghiệp của người di cư cao hơn nhiều so với mức bình quân cả nước và có xu hướng tăng. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên từ 5,48% năm 2012 tăng lên 7,67% vào quý 2 năm 2017; tỷ lệ thất nghiệp của người di cư là 9,3%, của thanh niên di cư là 13,7%. Thực tế này cho thấy cần ưu tiên tạo việc làm cho thanh niên và người di cư.

Thị trường lao động Việt Nam vẫn đang phát triển và mục tiêu việc làm bền vững vẫn còn là một thách thức ở Việt Nam. Đến nay, qui mô lao động làm việc phi chính thức còn lớn (18,902 triệu lao động làm việc phi chính thức); trong khu vực kinh tế chính thức thì tỷ lệ lao động làm việc phi chính thức cũng cao và gần như không đổi trong những năm gần đây. Năm 2014, tỷ lệ này là 32,8%, năm 2016 là 32,3%.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nghề nghiệp theo hướng ngày một tiến bộ hơn, đặc biệt là từ năm 2014. Tỷ trọng lao động giản đơn đã giảm nhanh sau năm 2013, từ 40,8% giảm còn 37,5% vào quý 2 năm 2017. Xu hướng tăng tỷ trọng việc làm đòi hỏi có trình độ chuyên môn kỹ thuật là dấu hiệu cho thấy trình độ phát triển của thị trường lao động nói riêng và nền kinh tế Việt Nam nói chung sẽ tiếp tục được cải thiện. Tuy vậy, sự không phù hợp giữa bằng cấp đạt được và nghề nghiệp trong thực tiễn của người lao động có xu hướng ngày càng rộng hơn, đặc biệt là ở nhóm có trình độ từ đại học trở lên. Năm 2012, có 15,4% lao động có bằng đại học trở lên làm nghề chuyên môn kỹ thuật bậc trung trở xuống; quý 2 năm 2017 tỷ lệ này tăng lên 22,2%.

Thu nhập của lao động làm công hưởng lương trong cả 3 khu vực kinh tế đều có xu hướng tăng nhưng mức thu nhập trong khu vực NLTS thấp hơn nhiều so với ở khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ đặt ra yêu cầu cần phải tạo thuận lợi hơn cho quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động từ NLTS sang công nghiệp - xây dựng và dịch vụ.

Lao động làm công hưởng lương trong khu vực ngoài nhà nước có thu nhập thấp nhất nhưng khu vực này lại hấp thụ hơn 3/4 tổng lao động làm công hưởng lương. Do đó, tạo động lực mạnh hơn để tăng NSLĐ và tiền lương trong khu vực này có thể coi là chìa khóa cho sự phát triển nền kinh tế.

Theo giới tính, thu nhập của lao động nữ làm công hưởng lương thấp hơn so với của nam và khoảng cách này có xu hướng ngày càng rộng hơn đặt ra cảnh báo về bất bình tiền lương theo giới.

Như đã đề cập trước đó, đặc trưng của nền kinh tế Việt Nam thể hiện ở tỷ trọng kinh tế phi chính thức, nơi điều kiện làm việc kém cũng như năng suất thấp. Do đó, việc người lao động tìm kiếm được một công việc khá dễ dàng, nhưng có được một công việc có chất lượng vẫn là thách thức. Điều này được phản ánh trong tỷ lệ thất nghiệp thấp - chỉ phản ánh một phần phản ứng của thị trường lao động ở Việt Nam. Tỷ lệ thất nghiệp toàn quốc chỉ là 2,3% trong quý 2 năm 2017. Tỷ lệ thất nghiệp nam có xu hướng tăng, từ 1,7% năm 2012 tăng lên 2,5% vào quý 2 năm 2017; ngược lại, tỷ lệ thất nghiệp nữ có xu hướng giảm nhẹ, từ 2,3% giảm còn 2,0% trong cùng thời kỳ, điều này cho thấy phụ nữ dường như có nhiều cơ hội việc làm hơn nam giới khi tham gia thị trường lao động.

Thêm vào đó, thanh niên chiếm 48,9% tổng số người thất nghiệp năm 2016. Tỷ lệ thất nghiệp cao ở thanh niên và có xu hướng tăng, từ 5,5% năm 2012 lên 7,7% trong quý 2 năm

2017. Thực tế này cho thấy tạo ra việc làm cho thanh niên có thể là một thách thức lớn đối với nền kinh tế.

Thất nghiệp và thiếu việc làm không phải là vấn đề lớn nhưng ở Việt Nam nhưng NSLĐ thấp vẫn là thách thức lớn trong bối cảnh cạnh tranh và hội nhập quốc tế. Mặc dù NSLĐ của Việt Nam được cải thiện nhiều trong những năm gần đây, góp phần làm tăng thứ hạng về năng lực cạnh tranh của nền kinh tế nhưng về giá trị tuyệt đối thì mức tăng NSLĐ của Việt Nam còn quá nhỏ bé. So với các nước trong khu vực châu Á, mức tăng NSLĐ của Việt Nam năm 2016 so với năm 2012 chỉ là 1.650 PPP\$, trong khi các nước khác tăng từ khoảng 2.500 PPP\$ đến gần 5.000 PPP\$ trong cùng giai đoạn này. Việt Nam đang gặp khó khăn trong gia tăng NSLĐ bởi tỷ trọng lao động làm trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản còn lớn mà NSLĐ ở khu vực này lại thấp. Mặt khác, NSLĐ ở khu vực công nghiệp - xây dựng cao hơn nhưng lại không được cải thiện nhiều trong những năm vừa qua.

Di cư quốc tế giữ vai trò quan trọng trong tạo việc làm, cải thiện thu nhập và góp phần giảm nghèo cho người dân Việt Nam. Hiện tại có trên 500 nghìn người lao động Việt Nam đang làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng ở trên 40 quốc gia, vùng lãnh thổ. Thị trường trọng điểm truyền thống tiếp nhận lao động Việt Nam là Đài Loan (Trung Quốc), Nhật Bản, Hàn Quốc và Malaysia. Trong những năm gần đây, số lượng thị trường đã mở rộng sang các nước khác bao gồm: các quốc gia khu vực Trung Đông, Bắc Phi, Châu Âu và một số quốc gia thu nhập trung bình và thu nhập thấp ở châu Á.

Giảm nghèo và bất bình đẳng

Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu trong cuộc chiến chống đói nghèo. Thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo đã tăng 1,6 lần trong giai đoạn 2012-2016. Xét theo tiêu chí nghèo đa chiều, Việt Nam cũng đạt được những thành công đáng khích lệ về giáo dục và chăm sóc y tế. Năm 2016, tỷ lệ thiếu hụt về giáo dục cho trẻ em chỉ là 6,77%; tỷ lệ hộ gia đình có người bị ốm đau nhưng không đi khám bệnh trong 12 tháng qua chỉ là 6,2%. Tuy vậy, nghèo vẫn còn rất trầm trọng ở bộ phận dân tộc thiểu số, năm 2016 còn 37,79% hộ gia đình dân tộc thiểu số nghèo. Khoảng cách nghèo giữa thành thị và nông thôn cũng lớn, tỷ lệ hộ nghèo ở thành thị là 4,15% trong khi ở nông thôn là trên 14%. Tỷ lệ nghèo cũng còn cao ở vùng miền núi phía Bắc (23,1%), Tây Nguyên (17,63%) và Miền Trung (16,46%).

Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (GINI) ở mức thấp và ổn định, khoảng từ 0,42-0,44 trong những năm gần đây hàm ý tầng lớp trung lưu ở Việt Nam đang tăng lên. Tuy vậy, hệ số GINI có xu hướng tăng ở những vùng kém phát triển hơn, đặc biệt là ở Tây Nguyên và đây cũng là vùng có hệ số GINI cao nhất nước vào năm 2016.

Hệ số GINI không cao nhưng bất bình đẳng tuyệt đối về thu nhập đang gia tăng. Thu nhập bình quân đầu người của 20% hộ gia đình có thu nhập cao nhất từ gấp 9,2 lần so với mức thu nhập bình quân đầu người của 20% hộ gia đình có thu nhập thấp nhất vào năm 2010 đã tăng lên 9,8 lần vào năm 2016.

An sinh xã hội

Hệ thống an sinh xã hội những năm vừa qua đã có những bước tiến bộ rõ rệt về hoàn thiện hệ thống luật pháp cũng như các kết quả bước đầu trong tổ chức thực hiện chính sách an sinh xã hội.

Cho đến nay, 20,3% LLLĐ đã tham gia BHTN. Vào năm 2016, số người nộp hồ sơ đề nghị hưởng BHTN là 592,4 nghìn người, gấp gần 4 lần năm 2010 (chủ yếu do tăng số người tham gia BHTN); ngoài ra, trong bối cảnh thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng để tăng sức cạnh tranh, nhiều doanh nghiệp đã cắt giảm lao động cũng làm gia tăng số lao động hưởng BHTN. Trong số những người nộp hồ sơ hưởng TCTN, số có bằng cấp chứng chỉ chiếm 64,5%.

Số người tham gia BHXH đến năm 2017 đạt 17.715 nghìn người, bằng 24,5% LLLĐ. Tuy vậy, tốc độ tăng bình quân số người tham gia BHXH trong giai đoạn 2012-2017 chỉ là 5,1%/năm, thấp hơn so với thời kỳ 5 năm trước (đạt 6,3%), chủ yếu là do xu hướng tăng số người rời khỏi hệ thống để hưởng trợ cấp BHXH một lần. Tỷ lệ giữa người đóng và người hưởng chế độ hưu trí tiếp tục giảm nhanh, từ 12,9 người đóng cho một người hưởng năm 2006 xuống 9,6 người đóng cho một người hưởng vào năm 2012 và 8,5 người đóng cho một người hưởng vào năm 2016. Thực tế này cho thấy việc mở rộng và tăng số lượng đối tượng tham gia BHXH là rất cần thiết để góp phần đảm bảo tính bền vững của quỹ BHXH.

Chế độ trợ giúp tiền mặt hàng tháng (không dựa trên đóng góp) đóng vai trò quan trọng đối với các nhóm đối tượng yếu thế, không có nguồn thu nhập. Đến nay, khoảng 2,84% dân số cả nước đang được hưởng chế độ trợ cấp tiền mặt hàng tháng, trong đó chủ yếu là người cao tuổi không có lương hưu và trợ cấp BHXH và người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng. Tuy vậy, độ bao phủ vẫn còn thấp; mức chuẩn trợ cấp dù đã được điều chỉnh tăng nhiều lần nhưng với mức 270 ngàn đồng như hiện nay vẫn còn quá khiêm tốn để đảm bảo được nhu cầu sống tối thiểu của đối tượng thụ hưởng.

4.2 Hàm ý chính sách

Báo cáo này nhấn mạnh những thành tựu kinh tế, xã hội và thị trường lao động nổi bật đã thúc đẩy quá trình chuyển dịch và chuyển đổi cơ cấu kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 2012-2017. Tuy nhiên, dù đã đạt được các kết quả về tăng nhanh NSLĐ, giảm nghèo và cải thiện thị trường lao động, vẫn còn một số thách thức về việc làm bền vững cần được giải quyết trong thời gian tới, đặc biệt là trong bối cảnh cạnh tranh khốc liệt hơn và hội nhập kinh tế cấp khu vực và quốc tế sâu rộng hơn. Đẩy mạnh cải cách nội bộ để nâng cao giá trị gia tăng trong nước là điều cần thiết để củng cố sức mạnh trên mặt trận tự do hóa quốc tế.

4.2.1 Thúc đẩy việc làm và tạo việc làm thông qua các chính sách hỗ trợ để duy trì tăng năng suất và nâng cao khả năng cạnh tranh

Nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn quá độ đòi hỏi việc tái cơ cấu kinh tế sâu sắc hơn theo hướng tham gia vào các công đoạn tạo giá trị gia tăng cao hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu để thúc đẩy quá trình chuyển dịch lao động từ khu vực có NSLĐ thấp sang khu vực có NSLĐ

và giá trị gia tăng cao hơn. Trong quá trình này, đặc biệt chú ý đến đặc tính thay đổi của chuỗi giá trị sản xuất và sự gia tăng mật độ việc làm của các ngành trong khu vực NLTS, công nghiệp chế biến, chế tạo và dịch vụ.

Có nhiều yếu tố bên trong và bên ngoài đang tác động đến sự chuyển đổi nhanh chóng thị trường lao động Việt Nam. Cụ thể, (i) các quá trình hội nhập sâu rộng hơn bằng việc tham gia một số Hiệp định Thương mại Tự do thế hệ mới được kỳ vọng sẽ mang lại những lợi ích kinh tế rõ rệt cho Việt Nam trong tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm, (ii) những tiến bộ đáng kể về công nghệ bắt nguồn từ Cách mạng Công nghiệp 4.0 đang thay đổi đặc điểm của sản xuất và việc làm, (iii) biến đổi khí hậu và suy thoái môi trường có thể đặt ra những thách thức đối với tăng trưởng kinh tế và việc làm; và (iv) sự thay đổi cơ cấu nhân khẩu học và già hóa dân số đều ảnh hưởng đến nền kinh tế, việc làm và các vấn đề xã hội.

Trong bối cảnh này, cần loại bỏ các rào cản đối với sự di chuyển giữa các khu vực, vùng địa lý và nghề nghiệp nhằm hỗ trợ tốt hơn những người có nguy cơ rủi ro về việc làm tiếp cận được các cơ hội việc làm ở bất cứ đâu.

Các chính sách về việc làm cần đặt trọng tâm vào phát triển nguồn nhân lực và kỹ năng để xây dựng các tài năng (nhân tài). Đổi mới hệ thống giáo dục nghề nghiệp để thích ứng với những thay đổi nhanh chóng của những tiến bộ công nghệ trong nền kinh tế đòi hỏi phải xác định trình độ và năng lực đúng với nhu cầu của thị trường đang phát triển nhanh chóng và giảm thiểu tình trạng kỹ năng không phù hợp.

Tăng cường vai trò của các chính sách thị trường lao động chủ động, bằng cách kết nối “người với việc” tốt hơn, là điều thiết yếu để đảm bảo cho người lao động có đủ phương tiện để tìm được việc làm. Cải thiện hoạt động của hệ thống thông tin thị trường lao động và các trung tâm dịch vụ việc làm là cần thiết để theo dõi kết quả thị trường lao động và tăng khả năng tiếp cận thông tin và cơ hội việc làm. Cần chú ý đến các nhóm dễ bị tổn thương nhất bao gồm thanh niên và lao động di cư từ nông thôn ra thành thị và các khu công nghiệp (lao động di cư trong nước) hoặc di chuyển và trở về từ nước ngoài (lao động di cư quốc tế). Ưu tiên tổ chức các hoạt động truyền thông, tư vấn nghề nghiệp, cung cấp định hướng việc làm cho các em học sinh trung học cơ sở, trung học phổ thông và gia đình của các em để thay đổi nhận thức, thái độ và hành vi của xã hội trong việc xác định và lựa chọn nghề nghiệp.

Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ như là nền tảng chính của tăng trưởng và cải thiện mối liên kết giữa các doanh nghiệp trong nước và FDI trong chuỗi giá trị toàn cầu là yếu tố rất quan trọng tạo ra nhiều cơ hội việc làm và chuyển đổi lao động từ việc làm phi chính thức sang chính thức. Thực hiện các cơ chế như ưu đãi về tín dụng, thuế, mặt bằng sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực công nghệ của doanh nghiệp trong nước và hỗ trợ đào tạo nâng cao tay nghề cho người lao động ở các cơ sở qui mô nhỏ có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và tuân thủ tốt pháp luật về lao động sẽ góp phần hiện thực hóa mục tiêu phát triển việc làm bền vững ở Việt Nam.

4.2.2 Giảm nghèo và an sinh xã hội cho mọi người dân để đảm bảo rằng không ai bị bỏ lại phía sau

Thứ nhất, cần ưu tiên các nguồn lực để thực hiện mục tiêu giảm nghèo đa chiều ở các vùng lõi nghèo (vùng núi phía Bắc, Tây Nguyên và miền Trung), có tính đến các nguyên tắc đầu tư vào các vùng nghèo hơn trên cơ sở hiểu rõ nguyên nhân nghèo để tránh đầu tư dàn trải, gây lãng phí nguồn lực và không hiệu quả. Từng bước chuyển dần từ chính sách hỗ trợ miễn phí sang chính sách hỗ trợ có điều kiện đối với hộ nghèo như tín dụng ưu đãi, hỗ trợ sản xuất... để tạo động lực, khuyến khích người dân tự vươn lên thoát nghèo. Hơn nữa, cần tăng cường chính sách hỗ trợ tiền mặt hàng tháng như là một lưới an toàn xã hội cho các nhóm yếu thế thông qua cải cách hệ thống trợ giúp xã hội để mở rộng độ bao phủ đối tượng thụ hưởng đến các hộ nghèo về thu nhập và điều chỉnh mức chuẩn trợ cấp phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội.

Thứ hai, xác định BHXH là trụ cột chính của hệ thống an sinh xã hội. Việc mở rộng độ bao phủ của BHXH và đảm bảo quỹ BHXH bền vững trong dài hạn là một trong những giải pháp tốt nhất để đảm bảo quyền an sinh xã hội của công dân; đồng thời, giảm thiểu được gánh nặng đối với ngân sách nhà nước. Do vậy, cần xác định rõ: (i) việc tham gia BHXH là trách nhiệm của người lao động và người sử dụng lao động, không phân biệt người lao động có việc làm chính thức hay phi chính thức; (ii) cải cách các thông số BHXH, thí dụ như công thức tính lương hưu, để đảm bảo các tiêu chí bền vững quỹ trong dài hạn, công bằng giữa đóng góp và thụ hưởng giữa các thế hệ và khu vực kinh tế tham gia vào hệ thống; (iii) khuyến khích tham gia lâu dài vào hệ thống và chia sẻ bình đẳng giữa người có thu nhập cao và người thu nhập thấp; và (iv) tăng cường công tác thanh tra về tuân thủ chính sách BHXH, và xử lý vi phạm trong trường hợp gian lận, lạm dụng hoặc trốn tránh BHXH.

Ngoài ra, chính sách BHTN cần được sửa đổi theo hướng “bảo hiểm việc làm” để có những biện pháp chủ động hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động duy trì và phát triển các cơ hội việc làm, đặc biệt trong bối cảnh cạnh tranh và thay đổi công nghệ nhanh chóng dẫn đến nguy cơ người lao động dễ bị mất việc làm.

Cuối cùng, để nâng cao hiệu quả của hệ thống an sinh xã hội, cần xây dựng một cơ sở dữ liệu quốc gia về an sinh xã hội và áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý và thực hiện chính sách nhằm giảm thiểu chi phí quản lý cũng như vấn đề lạm dụng và trục lợi chính sách.

4.2.3 Chú trọng quản trị thị trường lao động để cải thiện điều kiện lao động và đảm bảo quyền của người lao động

Cần xây dựng và tăng cường khuôn khổ pháp lý và các thể chế thị trường lao động nhằm tạo môi trường thuận lợi, tăng năng lực cạnh tranh vì phát triển kinh tế và xã hội cũng như thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

Phát triển một hệ thống quan hệ lao động hiệu quả, gồm cả khuôn khổ pháp lý và thể chế, đòi hỏi quyền của người lao động được thừa nhận và thực hiện đầy đủ, đồng thời có sự tham gia hiệu quả của người sử dụng lao động. Cần đặc biệt lưu ý để cải thiện cơ chế đối thoại và đàm phán ba bên ở các cấp để đảm bảo sự phát triển và quan hệ lao động hài hòa và lợi ích

được chia sẻ. Điều này có nghĩa là cần phát triển tiếng nói của người lao động tại nơi làm việc và hướng dẫn họ thực hiện thương lượng tập thể và đối thoại xã hội trong tất cả các khu vực, gồm khu vực công, ngoài nhà nước và FDI. Bên cạnh đó, sự tuân thủ và cải cách ở nơi làm việc là một trong những cơ chế để có kích hoạt tính trách nhiệm hơn trong tham gia vào chuỗi giá trị.

Cuối cùng, việc xây dựng hoặc cải cách các chính sách và luật về lao động, thương lượng tập thể, tiền lương tối thiểu, giải quyết tranh chấp lao động, BHTN và khoảng cách tiền lương theo giới là rất cần thiết để cải thiện điều kiện làm việc và việc làm bền vững. Tăng cường công tác thanh tra lao động cũng là biện pháp để cải thiện an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe cho người lao động.

Phụ lục

Bảng 1: Tăng trưởng GDP (giá so sánh 2010, đô la Mỹ)

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	Average
Thế giới	5,4	4,1	3,4	3,3	3,3	3,8	4,0	4,1	3,5
Các nền kinh tế phát triển	3,1	1,7	1,2	1,4	1,8	2,3	2,4	2,4	2,0
Thị trường mới nổi và nền kinh tế đang phát triển	7,5	6,2	5,1	4,7	4,4	5,0	5,2	5,2	5,4
Châu Á mới nổi và đang phát triển	9,5	7,7	6,7	6,6	6,5	6,6	6,5	6,5	7,1
Châu Âu mới nổi và đang phát triển	4,7	5,5	1,4	2,8	2,7	2,9	3,3	3,3	3,0
ASEAN-5	6,9	4,7	6,2	5,2	4,7	5,4	5,5	5,6	

Nguồn: IMF, ASEAN 5: Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan

Bảng 2: Lạm phát trung bình, 2010-2017

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Thế giới	3,9	5,2	4,2	3,9	3,8	3,9	3,8	3,7
Các nền kinh tế phát triển	1,5	2,7	2,0	1,4	1,6	1,8	2,0	2,0
Thị trường mới nổi và nền kinh tế đang phát triển	5,9	7,3	6,1	5,9	5,5	5,6	5,2	4,9
Châu Á mới nổi và đang phát triển	5,2	6,5	4,7	4,7	4,1	4,2	4,2	4,1
Châu Âu mới nổi và đang phát triển	5,5	5,4	5,9	4,2	4,0	3,8	4,1	4,1
ASEAN-5	4,5	5,8	3,8	4,6	4,6	5,0	4,6	4,2

Nguồn: IMF

Bảng 3: Số lượng và cơ cấu người có việc làm phân theo giới và khu vực

	2012	2013	2014	2015	2016	II/2017
Tổng số (nghìn người)	51.422	52.208	52.745	52.840	53.303	53.403
Nam	26.499	26.830	27.026	27.217	27.443	27.675
Nữ	24.923	25.378	25.719	25.623	25.860	25.729
Thành thị	15.412	15.509	16.009	16.375	16.924	16.993
Nông thôn	36.010	36.699	36.736	36.465	36.379	36.411
Cơ cấu (%)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nam	51,53	51,39	51,24	51,51	51,48	51,82
Nữ	48,47	48,61	48,76	48,49	48,52	48,18
Thành thị	29,97	29,71	30,35	30,99	31,75	31,82
Nông thôn	70,03	70,29	69,65	69,01	68,25	68,18

Nguồn: Tính toán từ Điều tra Lao động-việc làm, 2012-quý II/2017

Bảng 4: Tổng sản phẩm trong nước phân theo ngành kinh tế giai đoạn 2012-2016

Đơn vị: tỷ đồng

	2012	2013	2014	2015	2016
Tổng số	2412778	2543596	2695796	2875856	3054470
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	425446	436642	451659	462536	468813
Khai khoáng	221298	220791	225785	240462	230843
Công nghiệp chế biến, chế tạo	347523	372597	400192	442612	495283
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	82026	88985	99516	110861	123721
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	13255	14457	15366	16503	17791
Xây dựng	137115	145123	155183	171973	189171
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	210605	225783	244040	266150	288187
Vận tải, kho bãi	70888	74828	78776	82731	87943
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	90019	98919	103444	105813	112902
Thông tin và truyền thông	23752	25827	28068	30459	32957
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	132178	141266	149500	160533	173038
Hoạt động kinh doanh bất động sản	138496	141503	145459	149769	155752
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	31978	34335	36730	39227	41973
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	9087	9782	10465	11051	11814
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	63464	68377	73286	78357	83928
Giáo dục và đào tạo	57883	62545	67176	71885	77090
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	26915	29040	31141	33321	35780
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	16765	18021	19364	20787	22319
Hoạt động dịch vụ khác	38736	41730	44422	47047	50058
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	3411	3638	3855	4105	4400
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	271938	289409	312369	329673	350706

Nguồn: Tính toán từ Niên giám Thống kê hàng năm

Bảng 5: Tổng lao động làm việc phân theo ngành kinh tế*Đơn vị: nghìn người*

	2012	2013	2014	2015	2016
Tổng số	51422	52208	52745	52840	53303
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	24348	24362	24428	23258	22314
Khai khoáng	285	266	243	228	214
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7100	7291	7617	8292	8883
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	129	132	152	146	160
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	108	118	109	120	134
Xây dựng	3270	3244	3185	3232	3807
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6311	6580	6554	6689	6775
Vận tải, kho bãi	1498	1500	1536	1622	1608
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2137	2217	2302	2441	2481
Thông tin và truyền thông	284	268	318	338	325
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	312	335	352	365	400
Hoạt động kinh doanh bất động sản	148	151	158	157	188
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	249	245	227	236	226
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	229	226	262	290	263
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	1582	1702	1698	1687	1731
Giáo dục và đào tạo	1766	1817	1861	1856	1884
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	482	505	493	540	570
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	256	282	266	276	269
Hoạt động dịch vụ khác	732	777	765	860	853
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	174	174	191	204	212
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	3	4	2	3	2
Không xác định	19	10	26	2	3

Nguồn: Tính toán từ Niên giám Thống kê hàng năm

Bảng 6: Hệ số co giãn việc làm theo tăng trưởng của các ngành kinh tế giai đoạn 2012-2016

	2013	2014	2015	2016	2012-2016
Chung	0,28	0,17	0,03	0,14	0,14
Nông, lâm, thủy sản	0,02	0,08	-1,99	-2,99	-0,86
Khai khoáng	30,23	-3,70	-0,99	1,45	-4,09
CN chế biến, chế tạo	0,37	0,60	0,84	0,60	0,64
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	0,25	1,24	-0,33	0,84	0,49
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1,07	-1,22	1,32	1,53	0,62
Xây dựng	-0,14	-0,27	0,14	1,78	0,36
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,59	-0,05	0,23	0,16	0,19
Vận tải, kho bãi	0,03	0,46	1,12	-0,13	0,41
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,38	0,84	2,64	0,25	0,75
Thông tin và truyền thông	-0,64	2,16	0,74	-0,46	0,61
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,05	0,89	0,48	1,25	0,87
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,97	1,64	-0,32	4,95	1,76
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-0,22	-1,05	0,58	-0,58	-0,32
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,16	2,27	1,86	-1,35	0,80
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	0,98	-0,04	-0,10	0,37	0,24
Giáo dục và đào tạo	0,36	0,32	-0,04	0,21	0,21
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,60	-0,33	1,35	0,75	0,56
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1,36	-0,77	0,53	-0,33	0,11
Hoạt động dịch vụ khác	0,81	-0,25	2,10	-0,12	0,64
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	0,00	1,65	1,07	0,51	0,88
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	6,23	-4,94	7,05	-4,84	-0,84

Nguồn: Tính toán từ Niên giám thống kê hàng năm

Bảng 7: Số lượng và cơ cấu người có việc làm phân theo nhóm tuổi

	2012	2013	2014	2015	2016	II/2017
Số lượng (nghìn người)	51.422	52.208	52.745	52.840	53.303	53.403
15-24	7.456	7.394	7.110	7.449	6.952	6.921
25-34	12.490	12.469	12.636	12.933	13.001	12.706
35-54 (nữ)/35-59 (nam)	25.983	26.339	26.656	25.983	26.617	27.187
55+ (nữ)/60+ (nam)	5.494	6.006	6.343	6.475	6.732	6.590
Tỷ lệ (%)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
15-24	14,50	14,16	13,48	14,10	13,04	12,96
25-34	24,29	23,88	23,96	24,48	24,39	23,79
35-54 (nữ)/35-59 (nam)	50,53	50,45	50,54	49,17	49,94	50,91
55+ (nữ)/60+ (nam)	10,68	11,50	12,03	12,25	12,63	12,34

Nguồn: Tính toán từ Điều tra Lao động-việc làm, 2012-quý II/2017

Bảng 8: Tỷ lệ dân số có việc làm phân theo giới tính và khu vực

	2012	2013	2014	2015	2016	II/2017
Tỷ lệ dân số có việc làm (%)	75,41	76,01	76,06	75,77	75,14	74,33
<i>Giới tính</i>						
Nam	79,98	80,44	80,52	80,58	79,83	78,97
Nữ	71,08	71,82	71,88	71,26	70,73	69,91
<i>Khu vực</i>						
Thành thị	67,89	68,22	67,98	68,68	68,17	67,72
Nông thôn	79,15	79,88	80,22	79,45	78,89	77,88

Nguồn: Tính toán từ Điều tra Lao động-việc làm, 2012-quý II/2017

Bảng 9: Tỷ lệ dân số có việc làm phân theo nhóm tuổi (%)

	2012	2013	2014	2015	2016	II/2017
Chung	75,41	76,01	76,06	75,77	75,14	74,33
15-24	52,86	54,39	54,57	54,98	52,55	51,05
25-34	92,27	91,87	91,85	90,45	90,57	90,07
35-54 (nữ)/35-59 (nam)	91,80	91,93	91,69	91,02	90,96	91,09
55+ (nữ)/60+ (nam)	44,84	46,66	47,03	48,53	47,78	45,97
Nam	79,98	80,44	80,52	80,58	79,83	78,97
15-24	56,22	58,01	57,72	58,51	55,60	53,89
25-34	95,62	95,27	94,95	93,88	93,84	93,17
35-59	94,11	93,98	93,89	93,31	93,12	93,37
60+	45,68	47,18	47,33	50,46	49,01	47,41
Nữ	71,08	71,82	71,88	71,26	70,73	69,91
15-24	49,21	50,43	51,19	51,24	49,36	48,05
25-34	88,99	88,59	88,82	87,09	87,30	86,96
35-54	89,21	89,58	89,20	88,39	88,45	88,44
55+	44,41	46,45	46,88	47,55	47,16	45,21

Nguồn: Tính toán từ Điều tra Lao động-việc làm, 2012-quý II/2017

Bảng 10: Tỷ lệ tham gia LLLĐ của người di cư (%)

	Tỷ lệ tham gia LLLĐ của người di cư						Tỷ lệ tham gia LLLĐ
	2012	2013	2014	2015	2016	II/2017	II/2017
Chung (%)	81,38	83,14	81,68	78,41	78,63	79,69	75,89
15-24	76,09	76,14	78,65	71,14	69,69	71,30	55,29
25-34	94,29	93,71	91,04	91,09	91,14	92,00	92,08
35-54 (nữ)/35-59 (nam)	85,74	91,78	88,29	87,50	88,39	86,03	91,83
55+ (nữ)/60+ (nam)	30,84	35,32	20,82	28,96	27,84	36,68	46,24
Nam (%)	86,40	89,62	87,25	85,60	84,62	85,93	80,84
15-24	75,29	81,48	80,14	74,73	69,08	72,92	58,55
25-34	96,70	98,06	97,10	97,71	97,39	99,11	95,60
35-59	96,05	95,09	96,69	94,51	96,00	93,28	94,28
60+	46,01	43,33	12,60	29,64	29,11	37,74	47,64
Nữ (%)	78,05	78,62	77,79	73,15	74,29	74,84	71,18
15-24	76,50	73,55	77,80	69,08	70,03	70,25	51,85
25-34	92,26	89,91	86,05	85,27	85,70	85,78	88,56
35-54	74,49	87,36	79,99	79,54	79,85	77,99	88,99
55+	26,12	32,35	24,16	28,66	27,41	36,39	45,50

Nguồn: Tính toán từ Điều tra Lao động-việc làm, 2012-quý II/2017